

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI**



**BÀI GIẢNG HỌC PHẦN
GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG
(Hệ CĐSP.THCS)**

Giảng viên: Lê Quang Hoạt
Tổ bộ môn: Tâm lý – Giáo dục - CTĐ

Lưu hành nội bộ

Quảng Ngãi – 2013

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa học giáo dục với tư cách là khoa học nghiên cứu nhằm phát hiện những quy luật và tính quy luật của các quá trình hình thành nhân cách bao gồm trong nó nhiều chuyên ngành ứng với các góc độ khác nhau của sự phát triển cá nhân dưới ảnh hưởng của giáo dục. Giáo dục học đại cương là một trong nhiều ngành đó, nó xem xét, tìm hiểu quá trình giáo dục trên bình diện tổng quát nhất. Những kết quả do giáo dục học đại cương mang lại sẽ là chỗ dựa cho các chuyên ngành giáo dục học khác cả trên phương diện định hướng chung và những vấn đề cụ thể.

Trong nhiều năm các nhà giáo dục học nước ta đã dày công nghiên cứu và cho ra đời những giáo trình giáo dục học Đại cương rất có giá trị như: Giáo trình Giáo dục học của các giáo sư Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt, Lê Khánh Bằng, Vũ Ngọc Quang, Phạm Viết Vượng... những giáo trình này đã phản ánh khá đầy đủ, sâu sắc thành tựu phát triển giáo dục và khoa học giáo dục mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với từng bậc học, đã góp phần tích cực và việc cung cấp một hệ thống kiến thức giáo dục tổng thể cho nhiều hệ của thầy giáo, cô giáo trong cả nước.

Với mục đích phục vụ sinh viên hệ cao đẳng sư phạm học tập thuận lợi môn học nên trong khuôn khổ tập bài giảng này chúng tôi chỉ trình bày ngắn gọn một số chương cơ bản là:

Chương 1. Giáo dục học là một khoa học

Chương 2. Giáo dục và sự phát triển nhân cách

Chương 3. Mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

Chương 4. Người giáo viên phổ thông

Là tập tài liệu tham khảo nội bộ; mặt khác trình độ biên soạn của chúng tôi có hạn nên tài liệu chắc chắn còn nhiều hạn chế. Rất mong được sự đóng góp của các đồng nghiệp gần xa.

CHƯƠNG 1. GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt

1.1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội, một nhu cầu sống còn của con người.

* Sự hình thành

Trong quá trình sống, con người đã không ngừng đấu tranh trong xã hội, đấu tranh với thiên nhiên, không ngừng lao động để tạo ra của cải vật chất và tinh thần. Trong quá trình đó con người đã *tích lũy* được những kinh nghiệm đấu tranh xã hội, kinh nghiệm đấu tranh với tự nhiên, kinh nghiệm lao động sản xuất. Để xã hội loài người có thể tồn tại và phát triển, người ta phải *truyền thụ* cho nhau những kinh nghiệm đó. Hiện tượng truyền thụ - lĩnh hội kinh nghiệm xã hội chính là *hiện tượng giáo dục*. Lúc đầu giáo dục xuất hiện như một hiện tượng *tự phát*, diễn ra theo lối quan sát, bắt chước ngay trong quá trình lao động (săn bắt, hái lượm, chăn nuôi, trồng trọt...). Về sau giáo dục trở thành một hoạt động *tự giác có tổ chức, có mục đích*, nội dung và phương pháp... của con người. Xã hội loài người ngày càng biến đổi, phát triển, giáo dục cũng phát triển và trở thành một hoạt động được *tổ chức chuyên biệt*: có chương trình, kế hoạch, có nội dung, phương pháp khoa học...

* Đặc trưng của giáo dục

Như vậy, giáo dục là *hoạt động truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử – xã hội từ thế hệ trước cho thế hệ sau nhằm chuẩn bị cho thế hệ sau tham gia lao động sản xuất và đời sống xã hội*. Có thể coi giáo dục như một kiểu *di truyền xã hội* – giáo dục thực hiện *cơ chế di sản xã hội*: là cơ chế truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm đã được tích lũy trong quá trình phát triển của xã hội loài người.

Giáo dục với tư cách là một hiện tượng xã hội có đặc trưng cơ bản là:

- Thế hệ đi trước truyền thụ cho thế hệ đi sau những kinh nghiệm về lao động sản xuất và sinh hoạt cộng đồng...

- Thế hệ đi sau lĩnh hội và phát triển những kinh nghiệm đó để tham gia đời sống xã hội, tham gia lao động sản xuất và các hoạt động xã hội khác. Nhờ lĩnh hội được những kinh nghiệm xã hội mà cá thể trở thành nhân cách và nhân cách của mỗi người được phát triển đầy đủ hơn, những nhu cầu và năng lực của họ phong phú đa dạng hơn, những sức mạnh tinh thần và sức mạnh thể chất của họ tăng thêm.

* Vai trò của hiện tượng giáo dục.

Giáo dục vừa có ý nghĩa đối với cá nhân, vừa có ý nghĩa xã hội to lớn.

- Đối với cá nhân: Hình thành và phát triển nhân cách đáp ứng yêu cầu của xã hội. Giáo dục là phương thức để tái sản xuất sức lao động xã hội, tái sản xuất những nhân cách cần thiết, phù hợp với yêu cầu của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

- Đối với xã hội: Giáo dục tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, thông qua đào tạo nguồn nhân lực.

Với ý nghĩa đó, giáo dục là điều kiện không thể thiếu được để duy trì và phát triển đời sống của con người, của xã hội loài người. Đó là một loại hoạt động có ý thức, có mục đích của con người, là chức năng đặc trưng của xã hội loài người. Chỉ có trong xã hội loài người mới có giáo dục. Chỉ có con người thông qua đấu tranh với thiên nhiên, đấu tranh xã hội, lao động sản xuất mới tích lũy kinh nghiệm lịch sử xã hội, mới truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm một cách có ý thức. Một số động vật có một số động tác gọi là dạy con bắt mồi, nhưng chỉ là động tác có tính bản năng hoặc bắt chước.

* Tính xã hội của giáo dục

Giáo dục là hiện tượng quan hệ tới mọi người nên mang bản chất xã hội cao độ. Cụ thể là:

- Mục đích giáo dục: do xã hội đặt ra và tổ chức thông qua giáo dục
- Phương tiện giáo dục: Là hệ thống kinh nghiệm lịch sử- xã hội (thành tựu văn hóa- xã hội do loài người tạo ra).
- Người điều khiển giáo dục: Do xã hội phân công và được chuyên môn hóa
- Kết quả giáo dục: Là người lao động, được xã hội tiếp nhận và sử dụng,...

Tóm lại:

- Giáo dục là hiện tượng đặc trưng của xã hội loài người: Ở thế giới động vật sự truyền thụ và tiếp thu kinh nghiệm chỉ mang tính bản năng sinh tồn, duy trì nòi giống. Hàng trăm năm này cách bắt chuột của mèo vẫn không có gì thay đổi. Ở con người nhờ có ý thức mà trong quá trình truyền đạt và tiếp thu kinh nghiệm có sự lựa chọn, phù hợp với thực tiễn.

- Giáo dục ra đời cùng với sự ra đời của xã hội loài người, nhưng sau khi ra đời giáo dục trở thành nhân tố *quyết định* sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

- Giáo dục mang tính sáng tạo cao, có tính định hướng tốt nhất, hoạt động giáo dục, hợp lý nhất, giúp cho mỗi cá nhân phát triển, đáp ứng một cách năng động, sáng tạo các yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Chính vì vậy giáo dục là một trong những hiện tượng xã hội, và hơn thế nữa giáo dục còn là hiện tượng xã hội đặc biệt.

1.1.2. Tính chất của hiện tượng giáo dục

* Tính phổ biến và vĩnh hằng

- Giáo dục là *một hiện tượng phổ biến, tất yếu, là một chức năng không thể thiếu* của xã hội loài người: Ở đâu có sự tác động giữa con người với con người ở đó có giáo dục; giáo dục diễn ra trong mọi không gian, mọi thời gian.

- Giáo dục *tồn tại vĩnh hằng cùng với xã hội loài người, không bao giờ mất đi*: Giáo dục ra đời, tồn tại và phát triển mãi mãi cùng với xã hội loài người.

Lê nin nói: "*Phạm trù phổ biến và vĩnh hằng là giáo dục trẻ em*".

* Tính chất lịch sử và giai cấp của giáo dục

- *Tính lịch sử của giáo dục*

Là một hiện tượng xã hội, giáo dục chịu sự chi phối của các quá trình xã hội khác như: kinh tế, chính trị, xã hội... Giáo dục bao giờ cũng phát triển và biến đổi không ngừng, bao giờ cũng mang tính lịch sử cụ thể.

Tính lịch sử của giáo dục được biểu hiện: Ở mỗi nước trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, có một nền giáo dục riêng biệt, mà những đặc trưng của nó về tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện... đều do những điều kiện của giai đoạn đó qui định như trình độ sản xuất, tính chất của quan hệ sản xuất, chế độ chính trị, cấu trúc xã hội, hệ tư tưởng, nền kinh tế văn hóa..... Khi chế độ xã hội thay đổi thì kéo theo sự thay đổi của giáo dục và khi giáo dục phát triển thì thúc đẩy xã hội phát triển.

Từ tính lịch sử của giáo dục, chúng ta rút ra một số kết luận quan trọng trong việc xây dựng và phát triển giáo dục:

+ Giáo dục là “không nhất thành bất biến”, việc sao chép nguyên bản mô hình giáo dục của nước khác trong việc xây dựng nền giáo dục của nước mình là việc làm phản khoa học.

+ Giữ nguyên mô hình giáo dục đã được hình thành ở một giai đoạn trước đây, khi mà điều kiện của giai đoạn mới có sự thay đổi căn bản cũng là hành động trái qui luật.

+ Có thể và cần học tập kinh nghiệm của quá khứ, của các nước khác một cách có chọn lọc, phê phán và vận dụng chúng vào hiện tại, nước mình cho phù hợp.

+ Khi nghiên cứu giáo dục, đánh giá giáo dục phải đặt giáo dục trong mối quan hệ với xã hội, đồng thời phải thấy được tác dụng của giáo dục đối với xã hội.

+ Những điều chỉnh, cải tiến, cải cách, đổi mới giáo dục trong từng thời kỳ phát triển là một tất yếu khách quan. Song những biến động đó cần được dự báo chính xác, chuẩn bị cẩn thận và tiến hành tốt.

- Tính chất giai cấp của giáo dục

Cũng do tính quy định của xã hội đối với giáo dục, giáo dục trong xã hội có giai cấp nhất thiết phải mang tính giai cấp. Tính giai cấp của giáo dục là quy luật quan trọng của việc xây dựng và phát triển giáo dục trong xã hội có giai cấp. Quy luật này quy định giáo dục là một phương thức đấu tranh giai cấp, nhà trường là một công cụ của chuyên chính giai cấp, hoạt động giáo dục cũng như môi trường nhà trường là vũ đài đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa và giáo dục đào tạo con người mới, thế hệ mới, phục vụ tích cực cho công cuộc đấu tranh giai cấp, xây dựng xã hội mới theo đường lối của giai cấp nắm chính quyền.

Tính giai cấp của giáo dục quy định mục đích giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức giáo dục, chính sách giáo dục...

Nét đặc trưng nổi bật của nền giáo dục và nhà trường của các giai cấp bóc lột thống trị, từ chế độ chiếm hữu nô lệ đến chế độ tư bản đế quốc là tồn tại song song hai hệ thống giáo dục, hai loại hình nhà trường mang tính chất bất bình đẳng, tính chất phản dân chủ, tính chất phát triển phiếm diện. Một hệ thống giáo dục dành cho con em giai cấp thống trị: chú trọng dạy khoa học, ngoại ngữ, nghệ thuật, thể dục, chỉ huy quân sự, quản lý kinh doanh. Một hệ thống nhà trường dành cho con em giai cấp bị trị:

dạy tri thức khoa học sơ đẳng, hạn chế, tước bỏ trí dục và sự phát triển trí lực, chỉ huấn luyện các kỹ năng lao động chủ yếu.

Như vậy, trong xã hội có giai cấp đối kháng và đấu tranh giai cấp, không có và không thể có một nền giáo dục "trung lập", "đứng ngoài" hoặc "đứng trên" cuộc đấu tranh giai cấp của xã hội, một nền giáo dục "phục vụ cho toàn thể xã hội".

Nền giáo dục và nhà trường xã hội chủ nghĩa cũng mang tính chất giai cấp: tính chất giai cấp công nhân. Do bản chất và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nền giáo dục và nhà trường xã hội chủ nghĩa có bản chất khác hẳn với nền giáo dục của nhà trường của các giai cấp bóc lột. Chính vì mục đích của giai cấp công nhân là xóa bỏ mọi giai cấp, xóa bỏ mọi hình thức áp bức và bóc lột, giải phóng lao động, giải phóng con người nên nền giáo dục xã hội chủ nghĩa thể hiện tính dân chủ rộng rãi và tính nhân đạo sâu sắc, hướng vào việc hình thành những nhân cách toàn diện, hài hòa mọi thành viên trong xã hội.

Những bài học được rút ra từ tính giai cấp của giáo dục:

+ Tính giai cấp trong giáo dục đòi hỏi người làm công tác giáo dục phải nắm vững quan điểm và đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước.

+ Đòi hỏi người làm công tác giáo dục phải ý thức rõ giáo dục đang phục vụ cho giai cấp nào.

+ Người học biết được sau này mình phục vụ cho ai, như thế nào.

* Giáo dục vừa mang tính chung vừa mang tính cụ thể.

- Tính chất chung (phổ quát- nhân loại): Giáo dục đối với trẻ nhỏ thế giới hiện nay có mục đích nhau là hướng tới sự chăm sóc, phát triển toàn diện nhân cách. Giáo dục hệ giá trị xã hội tương đối giống nhau: hòa bình, nhân văn; coi trọng kĩ năng nghề nghiệp,...

- Tính chất riêng (cụ thể): Phụ thuộc vào định chế chính trị; kinh tế; văn hóa từng quốc gia, thậm chí vùng, miền,...

* Giáo dục là hiện tượng văn minh- đỉnh cao văn hóa của loài người:

- Giáo dục luôn gắn với toàn bộ sự phát triển văn hóa, KH-KT của từng giai đoạn phát triển của lịch sử - xã hội loài người.

- Thông qua giáo dục làm văn hóa-xã hội và mọi mặt đời sống nhân loại phát triển.

- Giáo dục tạo khả năng và cơ hội cho cá nhân thích ứng cuộc sống tốt hơn và ngày càng hạnh phúc,...

1.1.3. Các chức năng xã hội của giáo dục

Do giáo dục tác động đến con người cho nên nó cũng có khả năng tác động đến các lĩnh vực của đời sống xã hội, đến các quá trình xã hội mà con người là chủ thể. Những tác dụng của giáo dục đối với các quá trình xã hội xét về mặt xã hội học được gọi là những chức năng xã hội của giáo dục. Có 3 loại chức năng xã hội của giáo dục:

- Chức năng kinh tế - sản xuất.
- Chức năng chính trị - xã hội.
- Chức năng tư tưởng - văn hoá.

Những chức năng này thể hiện vai trò của giáo dục đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội về tất cả các mặt.

* Chức năng kinh tế - sản xuất

➤ Nội dung chức năng kinh tế - sản xuất của giáo dục:

- Giáo dục thực hiện chức năng này thông qua con người, thông qua hệ thống nguồn nhân lực. Mối liên hệ giữa giáo dục và sản xuất được hình thành trên sức lao động.

+ Giáo dục *tạo ra sức lao động mới* một cách khéo léo, tinh xảo, hiệu quả để vừa thay thế sức lao động cũ bị mất đi, vừa tạo ra sức lao động mới cao hơn, góp phần tăng năng suất lao động, đẩy mạnh sản xuất phát triển kinh tế – xã hội. Chính giáo dục đã *tái sản xuất sức lao động* xã hội, tạo ra lực lượng trực tiếp sản xuất và quản lý xã hội với trình độ, năng lực cao.

+ *Giáo dục đào tạo lại nguồn nhân lực đã bị lỗi thời*, tạo nên sức lao động mới, đáp ứng kịp thời nguồn nhân lực thiếu hụt do nhiều nguyên nhân. Bằng con đường truyền thông, giáo dục phát triển ở con người những năng lực chung và năng lực riêng biệt, giúp con người nâng cao năng lực làm việc, thay đổi nghề nghiệp, thay đổi việc làm, góp phần phát triển kinh tế sản xuất.

+ Giáo dục *trực tiếp và thường xuyên* bồi dưỡng, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, kỹ năng lao động cho nhân dân lao động. Đó là yếu tố cơ bản để phát triển kinh tế - sản xuất của xã hội.

- Khi có nguồn nhân lực cao, sẽ:

- + Tăng khả năng ứng dụng KH-KT vào lao động sản xuất.
- + Thay đổi tư duy kinh tế theo cơ chế thị trường
- + Tăng tính sáng tạo trong lao động sản xuất và quản lí
- + Tăng khả năng ứng dụng nhanh chóng KH- KT vào lđsx,...

Như vậy, với chức năng kinh tế - sản xuất giáo dục là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế phát triển và giáo dục phải đi trước sự phát triển kinh tế - xã hội. Khi nền khoa học và công nghệ đạt đến trình độ phát triển cao, nhu cầu xã hội đa dạng, người lao động phải là những người có trình độ học vấn cao, có kiến thức rộng, có tay nghề vững, có tính năng động, sáng tạo... thì giáo dục phải đào tạo nhân lực một cách có hệ thống, chính qui ở trình độ cao.

➤ Một số yêu cầu đối với giáo dục khi thực hiện chức năng này:

- Giáo dục phải gắn bó với sự phát triển kinh tế - sản xuất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

- Giáo dục cần xây dựng hệ thống ngành nghề cân đối, đa dạng, phù hợp sự phát triển kinh tế - sản xuất của đất nước.

- Giáo dục đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo tính cân đối.

- Giáo dục đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ cao, thỏa mãn các yêu cầu sản xuất hiện đại.

* Chức năng chính trị - xã hội

- Giáo dục góp phần quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức công dân, pháp luật.

Giáo dục không đứng ngoài chính trị mà nó là phương thức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách... của một chế độ chính trị, giai cấp hay chính đảng cầm quyền. Giáo dục trực tiếp truyền bá hệ tư tưởng chính trị, đường lối chính sách của giai cấp nắm quyền và trực tiếp đào tạo chuẩn bị cho thế hệ trẻ tham gia vào cuộc sống, bảo vệ chế độ chính trị, xã hội đương thời.

- Giáo dục đào tạo người lao động đáp ứng những mục đích, những yêu cầu chính trị - xã hội nhất định.

Như đã biết, mỗi hình thái kinh tế-xã hội cụ thể, thậm chí ngay trong một xã hội cụ thể ở những giai đoạn phát triển khác nhau lại đòi hỏi những mẫu người công dân,

người lao động khác nhau nhằm đáp ứng mục đích, yêu cầu chính trị - xã hội nhất định.

Giáo dục phải đáp ứng “đơn đặt hàng” đó. Một khi đơn đặt hàng này thay đổi thì giáo dục phải thay đổi về mục đích, hệ thống các ngành học, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục... để có thể đủ khả năng và điều kiện thực hiện tốt nhất “đơn đặt hàng” mới này. Muốn vậy, kinh nghiệm cho thấy, một mặt giáo dục phải có tính nhạy bén, tính năng động, mặt khác xã hội phải hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho nó.

- Giáo dục tác động đến cấu trúc xã hội và mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành xã hội.

Trong xã hội phong kiến, giáo dục góp phần không nhỏ trong việc khoét sâu thêm sự phân chia giai cấp, xây dựng một cấu trúc xã hội mang tính chất giai cấp và đẳng cấp rõ rệt.

Ví dụ: Giáo dục trong chế độ phong kiến góp phần không nhỏ vào việc xây dựng và duy trì sự bất bình đẳng giữa nam và nữ (nam được đi học, thi cử, làm quan; nữ thì ngược lại, không được đi học, ở nhà làm công việc nội trợ...).

Còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhờ giáo dục cho mọi người, giáo dục thường xuyên, giáo dục phổ cập..., trình độ dân trí ngày một nâng cao, làm cho các tầng lớp xã hội dễ dàng xích lại gần nhau.

- Trang bị cho toàn xã hội lý tưởng phấn đấu vì một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

- Giáo dục góp phần nâng cao trình độ văn hóa cho toàn dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo ra sự bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư.

* Chức năng tư tưởng - văn hóa

- Giáo dục là phương thức cơ bản truyền bá và xây dựng hệ tư tưởng chung định hướng cho mọi thái độ và hành vi của toàn xã hội.

- Giáo dục góp phần nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật cho toàn xã hội, xây dựng lối sống, nếp sống có văn hóa (nâng cao dân trí).

- Giáo dục góp phần bảo tồn, phát triển những giá trị tư tưởng – văn hóa của nhân loại và của dân tộc thông qua việc dạy học và giáo dục.

- Giáo dục góp phần to lớn trong việc hình thành và phát triển ở thế hệ trẻ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc như tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, hiếu học....

- Giáo dục góp phần hình thành hệ thống giá trị xã hội, xây dựng lối sống, đạo đức, thế giới quan, ý thức hệ và chuẩn mực xã hội.

Tóm lại, với những chức năng này, giáo dục có khả năng tác động đến toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của xã hội *thông qua những con người được giáo dục*.

Thực hiện những chức năng cơ bản đó, giáo dục phải bám sát yêu cầu phát triển kinh tế - sản xuất, chính trị - xã hội, tư tưởng - văn hóa để đáp ứng đầy đủ và kịp thời. Đồng thời giáo dục phải được phát triển mạnh mẽ để tạo tiền đề cho sự phát triển mới về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng.

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và những phương pháp của giáo dục học

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của giáo dục học

Giáo dục học là một khoa học nên có đối tượng nghiên cứu, với các phương pháp nghiên cứu cụ thể và có hệ thống khái niệm, phạm trù nghiên cứu.

Đối tượng của giáo dục học là các hiện tượng giáo dục. Tuy nhiên, các hiện tượng giáo dục trong xã hội luôn luôn vận động và phát triển, vì vậy giáo dục luôn được xem xét với tư cách là một quá trình, quá trình đó gọi là quá trình giáo dục. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của giáo dục học là quá trình giáo dục.

Về mặt thuật ngữ: Quá trình giáo dục còn được gọi là quá trình dạy học – giáo dục, quá trình giáo dục – học tập, quá trình sư phạm, quá trình sư phạm tổng thể, quá trình giáo dục.

* Các đặc trưng cơ bản của quá trình giáo dục:

- Quá trình giáo dục là một loại quá trình xã hội được tổ chức có mục đích, có kế hoạch, có ý thức nhằm *hình thành và phát triển nhân cách*.

- Do hệ thống những cơ quan giáo dục, dạy học tổ chức.

- Trong quá trình giáo dục luôn có sự tác động lẫn nhau giữa cá nhân và tập thể, giữa nhà giáo dục và người được giáo dục tạo thành một quan hệ xã hội đặc biệt gọi là *quan hệ giáo dục*.

- Trong quá trình giáo dục luôn có sự tương tác qua lại giữa các thành phần tham gia, đặc biệt là sự tương tác giữa *nhà giáo dục và người được giáo dục*; trong đó, nhà

giáo dục giữ vai trò chủ đạo, tổ chức hướng dẫn các loại hình hoạt động và giao lưu và người được giáo dục giữ vai trò chủ động, tích cực, tự giác tham gia và các loại hình hoạt động và giao lưu đó để chiếm lĩnh và biến những kinh nghiệm xã hội, những giá trị văn hóa xã hội thành vốn sống của mình.

- Quá trình giáo dục tổng thể (quá trình giáo dục theo nghĩa rộng) là sự thống nhất giữa hai quá trình giáo dục bộ phận là quá trình dạy học và quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp.

- Quá trình giáo dục là một hệ thống bao gồm nhiều thành tố.

Từ những đặc trưng trên, chúng ta có thể rút ra định nghĩa:

Quá trình sư phạm tổng thể là quá trình giáo dục với hàm nghĩa rộng, bao quát toàn bộ các tác động dạy học và giáo dục được định hướng theo mục đích xác định, được tổ chức một cách hợp lý, khoa học nhằm hình thành và phát triển nhân cách của người học phù hợp với mục đích giáo dục mà xã hội qua định.

1.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của giáo dục học xã hội chủ nghĩa Việt Nam

* Nhiệm vụ nghiên cứu của giáo dục học:

- Nghiên cứu bản chất của giáo dục và mối quan hệ giữa giáo dục với các bộ phận khác của xã hội.

- Nghiên cứu các qui luật của giáo dục.

- Nghiên cứu các nhân tố của hoạt động giáo dục (mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục...). Từ đó tìm tòi con đường nâng cao chất lượng và hiệu quả quá trình giáo dục.

- Nghiên cứu và hoàn thiện những vấn đề thuộc phạm trù phương pháp luận khoa học giáo dục.

- Nghiên cứu góp phần giải quyết mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu vừa phải phát triển nhanh qui mô giáo dục, vừa phải nâng cao chất lượng trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế.

- Nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn giáo dục trong nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục trong những điều kiện mới...

- Các vấn đề trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong quản lý giáo dục và đào tạo...

* Nhiệm vụ nghiên cứu của giáo dục học xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước:

- Xác định mục tiêu giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiến đến xác định cụ thể mục tiêu giáo dục cho từng trường học, lớp học và môn học, từng hoạt động giáo dục để chỉ đạo việc xây dựng nội dung chương trình, sách giáo khoa và đổi mới phương pháp giáo dục.

- Nghiên cứu xu thế phát triển giáo dục của thế giới như xu thế “một xã hội học tập”, “tính nhân văn trong giáo dục” để xây dựng nền giáo dục Việt Nam đáp ứng công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phù hợp với truyền thống giáo dục Việt Nam và hội nhập vào giáo dục thế giới.

- Nghiên cứu và ứng dụng các quy luật giáo dục : Tính nhân dân, tính dân tộc, tính khoa học và tính hiện đại; giáo dục gắn với lao động sản xuất, học gắn với hành, nhà trường kết hợp với xã hội; v.v.) vào hoạt động dạy học và giáo dục một cách thiết thực và hiệu quả.

- Xây dựng nội dung, chương trình đảm bảo tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và hệ thống phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lí lứa tuổi người học.

- Cải tiến phương pháp giáo dục trên nền tảng khoa học đích thực nhằm phát huy cao độ tính tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo của người học, bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu.

- Biên soạn lại sách giáo khoa, giáo trình phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng bậc học, cấp học, trình độ đào tạo và cho phép người dạy và người học phát huy cao nhất tính chủ động, sáng tạo của cá nhân trong từng tình huống sư phạm nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và thống nhất.

1.2.3. Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục

Phương pháp là cách thức để tiến hành một hoạt động cụ thể đi đến đạt được mục đích đề ra. Nghiên cứu khoa học cũng vậy, nó có một hệ thống phương pháp nghiên cứu riêng.

Phương pháp nghiên cứu khoa học là tổ hợp những thao tác, biện pháp thực tiễn hoặc lý thuyết mà nhà khoa học sử dụng để nhận thức khám phá đối tượng, tạo ra một hệ thống những kiến thức về đối tượng.

➤ Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

(1) Phương pháp quan sát sư phạm

* Định nghĩa

Phương pháp quan sát là phương pháp thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu bằng cách tri giác trực tiếp đối tượng và các nhân tố khác có liên quan đến đối tượng.

Đối tượng quan sát là các hoạt động giáo dục – dạy học; hành động, lời nói của giáo viên, học sinh; cơ sở vật chất...

* Các loại quan sát

- Quan sát khía cạnh và quan sát toàn diện
- Quan sát lâu dài và quan sát trong một thời gian nhất định
- Quan sát tự nhiên và quan sát bố trí
- Quan sát phát hiện và quan sát đi sâu
- Quan sát phát hiện và quan sát kiểm nghiệm.

* Ưu nhược điểm của phương pháp quan sát

- Ưu điểm: giúp nhà nghiên cứu thu thập được những thông tin tài liệu thực tế trung thực, tự nhiên về đối tượng, từ đó có thể rút ra những kết luận phản ánh quy luật, bản chất của hiện tượng, quá trình giáo dục. Kết quả quan sát là đáng tin cậy, không bị sai lệch do nguồn thông tin gián tiếp.

- Nhược điểm:

+ Giá trị khách quan của kết quả phụ thuộc nhiều vào chủ quan của nhà nghiên cứu.

+ Khối lượng tri giác của nhà nghiên cứu hạn chế, phạm vi quan sát hẹp, tài liệu thu được không thật cụ thể, thiếu toàn diện, sâu sắc;

+ Kết quả quan sát phản ánh những thuộc tính bề ngoài trực tiếp, chưa cho phép kết luận chắc chắn trong đó yếu tố nào là bản chất, cái nào có tính quy luật.

+ Bị động về thời gian, nhà nghiên cứu không chủ động gây ra hiện tượng cần quan sát.

* Những yêu cầu và điều kiện quan sát

- Giai đoạn chuẩn bị:

+ Xác định đối tượng quan sát, mục đích và nhiệm vụ cụ thể phải đạt được.

+ Lựa chọn các phương pháp khách quan và đặt kế hoạch quan sát.

- + Chuẩn bị tốt các tài liệu và thiết bị kỹ thuật để quan sát.
 - Tiến hành quan sát, thu thập tài liệu theo chương trình.
 - Ghi chép kết quả quan sát bằng các cách:
 - + Ghi chép vắn tắt những gì quan sát được.
 - + Ghi theo phiếu in sẵn.
 - + Ghi biên bản
 - + Ghi nhật ký, theo thời gian, không gian, điều kiện và diễn biến của sự kiện.
 - + Ghi âm, chụp ảnh, quay phim...
 - Kiểm tra lại kết quả quan sát bằng nhiều cách:
 - + Trò chuyện với những người tham gia tình huống.
 - + Sử dụng các tài liệu liên quan đến diễn biến để đối chiếu.
 - + Quan sát lại nếu cần thiết.
 - + Nhờ chuyên gia quan sát lại để kiểm nghiệm kết quả.

(2) Phương pháp tổng kết kinh nghiệm giáo dục

Sự nghiệp giáo dục phát triển hết sức mạnh mẽ và đem lại nhiều thành tựu to lớn. Các nhà giáo trong công tác của mình đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, những kinh nghiệm này cần được nghiên cứu, tổng kết và đây là một phương pháp cho ta những thông tin thực tiễn có giá trị.

* Định nghĩa

Phương pháp tổng kết kinh nghiệm là phương pháp phân tích, đánh giá, khái quát hóa và hệ thống hóa những kinh nghiệm trong thực tiễn giáo dục nhằm rút ra những bài học bổ ích, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục.

* Mục đích tổng kết kinh nghiệm

- Tìm hiểu bản chất, nguồn gốc, nguyên nhân và cách giải quyết những tình huống giáo dục đã xảy ra trong một lớp học, một trường hay một địa phương.

- Nghiên cứu con đường thực hiện có hiệu quả quá trình giáo dục và dạy học ở các cơ sở.

- Tổng kết các sáng kiến của những nhà khoa học tiên tiến.

- Tổng kết những nguyên nhân để loại trừ những sai lầm, thất bại trong hoạt động giáo dục, loại trừ những khuyết điểm có thể lặp lại.

* Tiêu chuẩn lựa chọn kinh nghiệm giáo dục

- Kinh nghiệm phải mới
- Kinh nghiệm có chất lượng và hiệu quả giáo dục cao
- Phù hợp với những thành tựu khoa học giáo dục tiên tiến
- Có tính ổn định
- Có khả năng ứng dụng được
 - * Các bước tổng kết kinh nghiệm
- Chọn điển hình (phát hiện, xác định đúng đối tượng nghiên cứu)
- Mô tả lại sự kiện một cách khách quan dựa trên nhiều phương pháp khác nhau như: quan sát, trò chuyện, điều tra...
- Khôi phục lại sự kiện đã xảy ra bằng mô hình lý thuyết: phân tích sự kiện, hệ thống hoá các sự kiện, rút ra các khái quát lý luận.
- Những lý luận tổng kết từ kinh nghiệm cần được phổ biến rộng rãi và ứng dụng vào thực tế.

* Ưu nhược điểm của phương pháp tổng kết kinh nghiệm

- Ưu điểm:
 - + Tổng kết được những ưu điểm của những luận điểm giáo dục, những quy luật giáo dục, giúp cho sự chỉ đạo tổng quát.
 - + Giải quyết được những mâu thuẫn của thực tiễn giáo dục
 - + Đảm bảo tính khoa học vì được thử thách kiểm nghiệm trong cuộc sống.
- Nhược điểm: Việc khái quát hóa những kinh nghiệm từ những sự kiện điển hình cụ thể là rất khó.

(3) Phương pháp điều tra giáo dục

Phương pháp điều tra giáo dục có hai phương pháp cụ thể là điều tra bằng trò chuyện (phỏng vấn) và điều tra bằng anket.

* Phương pháp điều tra bằng trò chuyện (phỏng vấn)

Điều tra bằng trò chuyện là phương pháp thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu qua trao đổi ý kiến trực tiếp với những người được nghiên cứu.

Các loại trò chuyện: trò chuyện trực tiếp; trò chuyện gián tiếp; trò chuyện thẳng; trò chuyện đường vòng; trò chuyện bổ sung; trò chuyện đi sâu; trò chuyện phát hiện; trò chuyện kiểm nghiệm.

Phương pháp này cũng có những ưu và nhược điểm nhất định.

- Ưu điểm: có thể khai thác được những suy nghĩ nội tâm của người được nghiên cứu; thu thập được những tài liệu rất có giá trị, có chiều sâu và có độ tin cậy cao.
- Nhược điểm: mất nhiều thời gian, thông tin thu được mang tính cá nhân, không rộng rãi.

Muốn trò chuyện có kết quả cần đảm bảo các yêu cầu:

- Xác định rõ ràng mục đích, yêu cầu cuộc trò chuyện
- Thiết kế hệ thống câu hỏi cơ bản phù hợp với mục đích trò chuyện
- Tìm hiểu người đối thoại để lựa chọn cách trò chuyện phù hợp
- Biết cách điều khiển câu chuyện và đúng mục đích.
- Tạo không khí tự nhiên, thân mật, cởi mở trong khi trò chuyện.

* Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi(anket)

- Định nghĩa: Điều tra bằng phiếu hỏi (ankét) là phương pháp sử dụng một hệ thống câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lượng lớn đối tượng được nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến của họ về vấn đề nghiên cứu dưới hình thức viết.

- Các loại câu hỏi anket:

Căn cứ vào mục đích, tính chất của việc điều tra, người ta có thể sử dụng nhiều dạng câu hỏi anket khác nhau:

+ Câu hỏi “đóng” là những câu hỏi có kèm theo phương án trả lời. Người được trưng cầu ý kiến có thể lựa chọn một số phương án phù hợp với nhận thức của mình.

+ Câu hỏi “mở” là những câu hỏi không có sẵn phương án trả lời và người được trưng cầu ý kiến tự trả lời theo yêu cầu của người hỏi.

- Điều tra bằng ankét có thể phân loại như sau:

+ Điều tra thăm dò (câu hỏi rộng và nông) nhằm thu nhập tài liệu ở mức sơ bộ về đối tượng.

+ Điều tra sâu (câu hỏi hẹp và đi sâu) nhằm khai thác sâu sắc một vài khía cạnh nào đó của đối tượng nghiên cứu.

+ Điều tra bổ sung nhằm thu nhập tài liệu bổ sung cho các phương pháp khác.

- Ưu, nhược điểm của phương pháp:

+ Ưu điểm: phương pháp điều tra bằng anket là phương pháp điều tra nhanh nhất giúp ta thu được những ý kiến cần thiết của số đông và tiết kiệm được chi phí.

+ Hạn chế: anket sẽ không đạt hiệu quả nếu câu hỏi nhiều nghĩa, khó hiểu; có sự sai sót do cách lý giải khác nhau đối với câu hỏi; người được hỏi không trả lời trung thực; mức độ hiểu biết thông tin của người được hỏi yếu; xử lý thông tin không thích hợp.

- Những yêu cầu của phương pháp điều tra bằng anket:

+ Khi chuẩn bị điều tra: xác định rõ mục đích và nội dung điều tra; phải chọn mẫu đảm bảo tính ngẫu nhiên và tính đại diện; khi chọn địa bàn phải mang tính đại diện, tính đặc trưng, thể hiện ở các điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội; xây dựng hệ thống câu hỏi rõ ràng, chính xác, đảm bảo cho mọi người hiểu dễ dàng và như nhau, có nhiều loại câu hỏi có thể bổ sung và kiểm tra lẫn nhau.

+ Khi tiến hành điều tra: phải tuân thủ các yêu cầu trong quá trình điều tra, hướng dẫn trả lời rõ ràng, phải điều tra nhiều lần và đảm bảo số lượng người được hỏi đủ lớn.

+ Sau khi thu thập thông tin phải xử lý thông tin chính xác, khách quan.

(4) Phương pháp thực nghiệm

- Định nghĩa:

Thực nghiệm sư phạm là phương pháp nghiên cứu một cách chủ động, có hệ thống một hiện tượng giáo dục nhằm xác định mối quan hệ giữa tác động giáo dục với hiện tượng giáo dục được nghiên cứu trong những điều kiện đã được khống chế.

Nét đặc trưng của phương pháp này là nhà nghiên cứu chủ động tạo ra điều kiện nghiên cứu và khi cần thiết có thể lặp lại nhiều lần điều kiện đó.

Có 2 loại thực nghiệm: thực nghiệm tự nhiên và thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

- Ý nghĩa của phương pháp:

- Chủ động tạo ra những hiện tượng, những quá trình, cấu trúc và cơ chế mới.

- Tạo ra điều kiện quan sát, phân tích hiện tượng dễ dàng vì được lặp đi lặp lại.

- Cho phép thay đổi bản chất, cấu trúc và cơ chế của đối tượng, ảnh hưởng bên ngoài.

Thực nghiệm là phương pháp mang tính chủ động, sáng tạo rất cao trong việc cải tạo thực tiễn.

- Quy trình thực nghiệm:

+ Chuẩn bị thực nghiệm: Xác định vấn đề thực nghiệm với mục đích rõ ràng; nêu giả thuyết và xây dựng đề cương thực nghiệm; xác định chuẩn đánh giá và phương pháp đánh giá kết quả.

+ Tổ chức thực nghiệm: chọn mẫu thực nghiệm; bồi dưỡng cộng tác viên; theo dõi thực nghiệm: quan sát, ghi chép, đo đạc...

+ Xử lý kết quả thực nghiệm, rút ra kết luận khoa học. Đây là giai đoạn phân tích các kết quả khảo sát điều tra, theo dõi sự diễn biến của nhóm thực nghiệm, các tài liệu được phân tích, sắp xếp, phân loại và xử lý theo các công thức toán học, đánh giá trên cơ sở so sánh với kết quả của nhóm đối chứng.

+ Viết báo cáo kết quả thực nghiệm.

Lưu ý: Khi tiến hành thực nghiệm sự phạm không được làm đảo lộn hoạt động bình thường của quá trình sự phạm và chỉ được tiến hành trong những điều kiện và tiêu chuẩn nghiêm ngặt với luận cứ khoa học; Tiến hành thực nghiệm ở nhiều địa bàn, trên các đối tượng khác nhau và thực nghiệm nhiều lần trên một đối tượng; Sử dụng các phương pháp hỗ trợ: quan sát, điều tra, thống kê toán học...

(5) Phương pháp nghiên cứu tài liệu và sản phẩm hoạt động sự phạm

Sản phẩm hoạt động của cá nhân để lại dấu ấn năng lực và phẩm chất của họ, là tài liệu khách quan quý giá để nghiên cứu chủ thể và quá trình hoạt động của chủ thể đó. Đối tượng nghiên cứu sản phẩm hoạt động là hoạt động của học sinh, giáo viên của một trường, một tập thể.

Vì vậy phương pháp nghiên cứu tài liệu và sản phẩm học sinh sự phạm là phương pháp phân tích các sản phẩm hoạt động của đối tượng nghiên cứu (giáo viên, học sinh, cán bộ quản lý...) nhằm thu thập những thông tin cần thiết về cá nhân hay tập thể.

Những yêu cầu:

- Thu thập nhiều tài liệu khác nhau, phân loại, hệ thống hóa tài liệu với những dấu hiệu cơ bản, đặc thù...

- Kết hợp với những tài liệu lưu trữ...

- Dựng lại quá trình hoạt động đưa đến sản phẩm (làm như thế nào?)

- Tìm hiểu đầy đủ các mặt khác của người tạo ra sản phẩm.

(6) Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia

Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia là phương pháp thu thập thông tin khoa học, nhận xét đánh giá một sản phẩm khoa học bằng cách sử dụng trí tuệ một đội ngũ chuyên gia có trình độ cao về lĩnh vực nghiên cứu.

Tiến hành lấy ý kiến chuyên gia bằng cách: trực tiếp phỏng vấn xin ý kiến; Thông qua thư từ; Thông qua hội thảo, tranh luận, đánh giá, nghiệm thu công trình khoa học...

Yêu cầu:

- Chọn đúng chuyên gia có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực đang nghiên cứu, có phẩm chất trung thực trong khoa học.

- Xây dựng hệ thống các chuẩn đánh giá, các tiêu chí cụ thể, dễ hiểu, tường minh để nhận xét, đánh giá theo các chuẩn ấy.

- Hạn chế thấp nhất ảnh hưởng qua lại của các chuyên gia về ý kiến, quan điểm...

(7) Phương pháp trắc nghiệm

Trắc nghiệm là công cụ đo các biểu hiện trình độ nhận thức và mức độ phát triển của cá nhân.

• Đặc điểm:

- Tính tiêu chuẩn hóa
- Tính đối chiếu
- Tính khách quan

• Yêu cầu:

- Đảm bảo độ tin cậy
- Tính hiệu lực
- Tính quy chuẩn

➤ Các phương pháp toán học

Sử dụng các lý thuyết toán học, các phương pháp lôgic toán học để xây dựng các lý thuyết giáo dục hoặc để xác định thông số liên quan tới đối tượng nghiên cứu của một đề tài nhằm tìm ra qui luật vận động của đối tượng.

Sử dụng toán thống kê để xử lý các tài liệu thu thập từ các phương pháp khác nhau.

➤ Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận

Đây là nhóm phương pháp nhận thức khoa học giáo dục bằng con đường suy luận dựa trên các tài liệu lý thuyết đã được thu thập từ các nguồn khác nhau như sách báo, tạp chí, tài liệu tham khảo, văn bản, nghị quyết, công trình nghiên cứu của người khác v.v... Các tài liệu được phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hóa để tạo thành những tri thức, lý thuyết giáo dục mới làm cơ sở khoa học cho vấn đề nghiên cứu.

1.3. Những khái niệm cơ bản của giáo dục học

1.3.1. Sơ lược sự hình thành và phát triển của giáo dục học

Giáo dục với tư cách là một hiện tượng xã hội xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người. Giáo dục học với tư cách là một khoa học về giáo dục con người lại được hình thành muộn hơn nhiều. Những công trình nghiên cứu cho thấy giáo dục học ra đời khi giáo dục đóng một vai trò rõ rệt trong cuộc sống xã hội và xã hội có nhu cầu tổng kết những kinh nghiệm giáo dục, đặc biệt là nhu cầu xây dựng những cơ quan chuyên biệt phụ trách việc chuẩn bị một cách có kế hoạch cho thế hệ trẻ đi vào cuộc sống. Điều này đã được chứng minh trong lịch sử phát triển của giáo dục học:

- Thực tiễn tổ chức và tiến hành quá trình giáo dục đã làm nảy sinh những kinh nghiệm giáo dục. Những kinh nghiệm giáo dục (đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục đạo đức, lao động, thẩm mỹ và giáo dục gia đình) đã được ghi lại trong kho tàng văn hóa dân gian: ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, truyện kể...

- Từ thời kỳ cổ đại, những kinh nghiệm giáo dục đã bắt đầu được tổng kết, song dưới dạng những tư tưởng giáo dục. Những tư tưởng giáo dục này được hình thành với những tư tưởng triết học và được trình bày trong những hệ thống triết học của Xôcrát (469 – 399 TCN), Đêmôcrít (460 – 370 TCN), Aristốt (384 – 322 TCN), Khổng tử (551 – 479 TCN) v.v...

- Đến cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, khi mầm mống của Chủ nghĩa tư bản xuất hiện, nhân loại bước vào thời kỳ Phục Hưng. Theo các nhà nghiên cứu thì chính bước quá độ từ chế độ phong kiến qua chủ nghĩa tư bản đã làm xuất hiện những hệ thống tri thức mới, trong đó có nhiều khoa học tách ra khỏi triết học, trong đó có giáo dục học... Đầu thế kỷ thứ XVII, giáo dục học với tư cách là một khoa học được tách ra từ triết học và trở thành một khoa học độc lập gắn liền với tên tuổi của J. A. Cômênxki (1592–1670) – nhà giáo dục người Sec vĩ đại với tác phẩm lớn nhất của ông: “*Phép giảng dạy vĩ đại*”.

- Tiếp đó, nhiều nhà lịch sử tư tưởng giáo dục tiếp tục góp phần phát triển giáo dục học như là một khoa học độc lập: J. Lôccơ (1632 – 1701) – nhà triết học Anh; các nhà giáo dục Pháp như: J.J.Rút xô(1712 – 1778), Đ.Điđorô (1713-1784), nhà giáo dục Thụy sĩ J.G.Pextalôgi (1746-1827), nhà giáo dục Đức F. Đixtervec (1790-1866), nhà giáo dục Nga K.D. Usinxki (1824-1870)... Đến giữa thế kỷ XIX với sự xuất hiện của học thuyết Mac – Lênin về giáo dục thì giáo dục học đã thực sự trở thành một khoa học về giáo dục con người, có cơ sở phương pháp luận đúng đắn và vững chắc.

Như vậy, giáo dục học đã được hình thành và phát triển qua một quá trình lịch sử lâu dài: từ chỗ là một bộ phận của triết học đến chỗ trở thành một khoa học độc lập; từ chỗ dựa trên những tư tưởng giáo dục đến chỗ xây dựng được hệ thống lý luận ngày càng phong phú, đa dạng; từ chỗ chưa có đầy đủ cơ sở khoa học đến chỗ thực sự là một khoa học dựa trên phương pháp luận Mác xít. Giáo dục học là một khoa học với đầy đủ 4 tiêu chí:

- Đối tượng nghiên cứu
- Nhiệm vụ nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu
- Hệ thống khái niệm, phạm trù, lý thuyết, giả thuyết khoa học...

1.3.2. Các khái niệm cơ bản của giáo dục học

➤ Giáo dục (theo nghĩa rộng)

* Giáo dục (theo nghĩa rộng) là hoạt động giáo dục tổng thể hình thành và phát triển nhân cách toàn vẹn được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch nhằm phát triển tối đa những tiềm năng (sức mạnh thể chất và tinh thần) của con người. *Như vậy, giáo dục là một bộ phận của quá trình xã hội hình thành cá nhân con người, bao gồm những nhân tố tác động có mục đích, có tổ chức của xã hội, do những người có kinh nghiệm, có chuyên môn gọi là nhà giáo dục, nhà sư phạm đảm nhận. Nơi tổ chức hoạt động giáo dục một cách có hệ thống có kế hoạch chặt chẽ nhất là nhà trường.* Với nghĩa rộng như trên, giáo dục là một hoạt động tổng thể bao gồm giáo dục trí tuệ, giáo dục đạo đức, giáo dục thể chất, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục lao động do nhà trường phụ trách trước xã hội.

* Phân biệt khái niệm quá trình giáo dục với các khái niệm quá trình hình thành con người và quá trình xã hội hóa con người.

- Quá trình hình thành con người:
 - + là quá trình phát triển con người về mặt sinh học, mặt tâm lý và mặt xã hội.
 - + diễn ra do ảnh hưởng của các nhân tố bên trong (bẩm sinh di truyền, kinh nghiệm, tính tích cực của cá nhân) và các nhân tố bên ngoài (ảnh hưởng của hoàn cảnh tự nhiên, hoàn cảnh xã hội).
 - + chịu ảnh hưởng của các tác động tự phát, ngẫu nhiên và của các tác động có mục đích, có tổ chức.

- Quá trình xã hội hóa con người:
 - + Là một bộ phận của quá trình hình thành nhân cách con người
 - + Chỉ bao hàm những tác động do những nhân tố xã hội
 - + Vừa mang yếu tố tự phát, vừa tự giác
 - + Theo nghĩa rộng, quá trình xã hội hóa con người là một quá trình bao gồm 2 mặt: một mặt, cá nhân lĩnh hội kinh nghiệm xã hội bằng cách gia nhập môi trường xã hội; mặt khác, cá nhân tích cực tái sản xuất các mối quan hệ xã hội bằng hoạt động sống của mình.

- Quá trình giáo dục:
 - + là một bộ phận của quá trình xã hội hình thành nhân cách con người.
 - + chỉ bao gồm những nhân tố tác động có mục đích, có tổ chức của xã hội.
 - + do những nhà giáo dục, nhà sư phạm đảm nhiệm.
 - + được tổ chức chặt chẽ nhất trong nhà trường.

➤ Giáo dục (theo nghĩa hẹp)

Giáo dục (nghĩa hẹp) là một bộ phận của hoạt động giáo dục (nghĩa rộng), là hoạt động giáo dục nhằm hình thành thế giới quan khoa học, tư tưởng chính trị, đạo đức, thẩm mỹ, lao động, phát triển thể lực, những hành vi và thói quen ứng xử đúng đắn của cá nhân trong các mối quan hệ xã hội. Theo nghĩa này giáo dục (nghĩa hẹp) bao gồm các bộ phận: đức dục, mỹ dục, thể dục, giáo dục lao động.

Chức năng trội của quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp là nhằm hình thành những phẩm chất của nhân cách.

➤ Dạy học

Dạy học là một bộ phận của giáo dục (nghĩa rộng), là hoạt động tương tác, phối hợp thống nhất giữa hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của người học

nhằm truyền thụ và lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo, phát triển năng lực nhận thức và hành động, trên cơ sở đó hình thành thế giới quan khoa học, phẩm chất đạo đức nói riêng và nhân cách nói chung cho người học...

Chức năng trội của quá trình dạy học là trang bị cho học sinh tri thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo của hoạt động nhận thức.

Như vậy, quá trình giáo dục theo nghĩa rộng bao gồm quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp và quá trình dạy học.

➤ Một số khái niệm giáo dục học khác

* Giáo dưỡng

Giáo dưỡng được hiểu là quá trình người học nắm vững hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, hình thành phương pháp nhận thức và thực hành sáng tạo. Nói cách khác, giáo dưỡng chính là quá trình bồi dưỡng học vấn cho người học (học vấn là kết quả của việc nắm vững những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng...).

- Giáo dưỡng có thể được thực hiện thông qua con đường dạy học trong nhà trường hoặc có thể thông qua con đường tự học, tự bồi dưỡng của cá nhân hoặc kết hợp cả hai con đường.

* Tự học

Tự học là hoạt động tự giác, có mục đích của cá nhân, là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ và có khi cả cơ bắp cùng các phẩm chất, động cơ, tình cảm... để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình. Cốt lõi của học là tự học. Tự học là nói đến nội lực của người học, chất lượng của học tùy thuộc chủ yếu vào nội lực. Dù điều kiện tác động từ bên ngoài đối với hoạt động học tốt đến mấy, nhưng nếu con người không có đủ nỗ lực bản thân để tự học, tự biến đổi mình đến mức cần thiết thì không thể nào đạt được mục tiêu mong muốn.

* Tự giáo dục

Tự giáo dục là một bộ phận của giáo dục, là hoạt động tự giác có ý thức, có mục đích của cá nhân nhằm tự hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của bản thân cho phù hợp với yêu cầu chuẩn mực của xã hội. Bản chất của tự giáo dục là quá trình ý chí. Trong tự giáo dục có sự nỗ lực tích cực hóa một hoạt động nào đó và song song với quá trình đó là việc kìm hãm những ước muốn không hợp lý. Tự giáo dục là

những biểu hiện có ý thức của sự tự phát triển, của sự tự vận động cá nhân, là gia tốc của sự phát triển cá nhân, nó thúc đẩy sự hình thành những phẩm chất quan trọng và cần thiết nhất đối với cá nhân.

*** Giáo dục cộng đồng**

Theo UNESCO thì giáo dục cộng đồng được xem như là một tư tưởng, một cách làm mới mẻ nhằm xây dựng mối quan hệ bền vững, gắn bó giữa giáo dục với các quá trình xã hội, với đời sống và lợi ích của cộng đồng. Đó là cách thức tốt và có hiệu quả nhằm tạo ra những điều kiện, cơ hội để thực hiện sự công bằng xã hội, tạo lập nền tảng cho sự phát triển và sự ổn định của xã hội. Giáo dục cộng đồng được hiểu là giáo dục cho tất cả mọi người, là áp dụng cho mọi người trong xã hội. Nói một cách cụ thể hơn giáo dục cộng đồng là quá trình biến đổi các loại trường học thành các trung tâm giáo dục và câu lạc bộ văn hóa cho mọi lứa tuổi. Nếu thực hiện thành công đường lối giáo dục cộng đồng, xã hội sẽ là một trường học khổng lồ, trong đó giáo dục trở thành một động lực phát triển trực tiếp và quan trọng nhất của toàn xã hội.

*** Giáo dục thường xuyên**

Giáo dục thường xuyên được hiểu là một hệ thống giáo dục nhằm mục đích tạo cơ hội giáo dục liên tục, thường xuyên, thoả mãn nhu cầu học tập suốt đời của mọi thành viên trong xã hội, giúp họ thích ứng với sự tiến bộ nhanh chóng về khoa học - kỹ thuật, tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.4. Cấu trúc của giáo dục học

1.4.1. Cấu trúc của giáo dục học

Trải qua quá trình phát triển lâu dài, giáo dục học bao gồm nhiều ngành khoa học cụ thể tạo thành một hệ thống các khoa học giáo dục:

*** Giáo dục học đại cương**

- Những vấn đề chung của giáo dục học
- Lý luận dạy học
- Lý luận giáo dục
- lý luận về quản lý nhà trường...

*** Giáo dục học chuyên ngành**

Giáo dục học chuyên ngành là sự vận dụng giáo dục học đại cương vào các lĩnh vực, các đối tượng, các vùng miền khác nhau. Một số ngành cơ bản:

- Lý luận và phương pháp dạy học các môn học:
- Giáo dục học đặt biệt: giáo dục học trẻ câm điếc, giáo dục học trẻ mù, giáo dục học trẻ chậm phát triển trí tuệ.
- Giáo dục học mầm non
- Giáo dục học phổ thông
- Giáo dục học nghề nghiệp
- Giáo dục học đại học
- Giáo dục học quân sự
- Xã hội học giáo dục
- Kinh tế học giáo dục...

1.4.2. Mối quan hệ của giáo dục học với các khoa học khác

*** Triết học**

Là khoa học về các qui luật chung nhất của sự phát triển tự nhiên, xã hội và tư duy con người, là nền tảng cho sự phát triển giáo dục học. Triết học cung cấp các quan điểm phương pháp luận và các qui luật cho việc nghiên cứu sự vận động và phát triển của giáo dục.

*** Xã hội học**

Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường xã hội đối với con người và quan hệ con người, vạch ra những đặc điểm phát triển kinh tế- văn hóa, xã hội và ảnh hưởng của chúng đến sự hình thành nhân cách con người. Từ đó giúp giáo dục học giải quyết những vấn đề về mục đích, nội dung giáo dục.

*** Sinh lý học thần kinh**

Muốn nghiên cứu về sự phát triển của con người, giáo dục học phải dựa vào các phát hiện, các kiến thức của sinh lý học thần kinh như: sự phát triển của hệ thống thần kinh, các đặc điểm của hệ thần kinh...

*** Tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, tâm lý học xã hội**

Tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, tâm lý học xã hội có vai trò rất quan trọng đối với việc nghiên cứu và phát triển của giáo dục học.

*** Lý thuyết thông tin, điều khiển học, tin học**

Lý thuyết thông tin, điều khiển học, tin học ngày càng được nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong giáo dục học.

1.5. Xu thế phát triển hiện nay của giáo dục học ở Việt Nam

1. 5.1. Tiếp cận xu thế đổi mới giáo dục trong thời đại ngày nay

* Xu thế đổi mới giáo dục thế giới:

Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, sự hình thành nền kinh tế tri thức, xã hội thông tin và xu thế toàn cầu hóa... đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục. Xu thế phát triển giáo dục thế giới đã được UNESCO khái quát thành 21 điểm với các tư tưởng chủ yếu:

- Giáo dục thường xuyên phải là điểm chủ đạo của mọi chính sách giáo dục; giáo dục suốt đời, giáo dục bằng mọi cách, giáo dục cho mọi người, xây dựng một xã hội học tập. Giáo dục phải làm cho mỗi người trở thành người dạy và người kiến tạo nên sự tiến bộ văn hóa của bản thân.

- Giáo dục không chỉ dạy cho con người có học vấn mà phải thực hành, thực nghiệm để có tay nghề, vào đời không bỡ ngỡ. Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, chú ý giáo dục hướng nghiệp để có thể lập thân, lập nghiệp

- Giáo dục trẻ em trước tuổi đến trường phải là một mục tiêu lớn trong chiến lược giáo dục. Giáo dục phổ thông cơ sở phải là mục tiêu hàng đầu của chính sách giáo dục.

- Giáo viên phải được đào tạo để trở thành những nhà giáo dục hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức. Việc giảng dạy phải thích nghi với người học chứ không phải áp đặt máy móc buộc người học tuân theo.

* Xu thế đổi mới giáo dục Việt Nam:

Giáo dục Việt Nam hiện nay đang hướng đến thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện. Đây là một nhiệm vụ cấp bách của cách mạng nước ta hiện nay.

- Mục tiêu của việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam được xác định như sau:

+ Xây dựng con người Việt Nam trung thực, nhân văn, tự chủ, sáng tạo; có kỹ năng cơ bản, cần thiết về tự nhiên, xã hội, nghề nghiệp, ngoại ngữ và tin học; có hoài bão, lý tưởng phục vụ tổ quốc, cộng đồng, chủ động thích ứng với những biến đổi

mau chóng của môi trường xung quanh; có khả năng hợp tác với mọi người để sống và làm việc có hiệu quả.

+ Xây dựng nền giáo dục Việt Nam mở, thực học, phân luồng, liên thông, phân tầng hợp lý, có hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục chính xác, hiệu quả; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế các yếu tố của quá trình, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

+ Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng và hiệu quả giáo dục; khắc phục cơ bản các yếu kém kéo dài, gây bức xúc trong xã hội.

- Nội dung của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục:

+ Chuyển mạnh từ nền giáo dục chủ yếu là truyền thụ kiến thức một chiều sang giáo dục tương tác giữa người dạy và người học, giữa nhà trường và xã hội nhằm hình thành và phát triển năng lực người học.

+ Chuyển nền giáo dục chủ yếu dựa trên quy mô, số lượng sang nền giáo dục chủ yếu phát triển theo chất lượng. Chuyển từ đào tạo theo khả năng của các cơ sở giáo dục sang đào tạo theo nhu cầu xã hội.

+ Chuyển từ nền giáo dục "đóng", "khép kín" cứng nhắc trong khái niệm về trường, lớp, chương trình, nội dung, thời gian học... sang nền giáo dục mở, học tập suốt đời, gắn với xây dựng xã hội học tập.

1.5.2. Những vấn đề cần hoàn thiện của giáo dục học Việt Nam

- Nghiên cứu và hoàn thiện các vấn đề về phương pháp luận khoa học giáo dục

- Nghiên cứu hoàn thiện các cơ sở lý luận và thực tiễn của giáo dục trong giai đoạn mới, xác định mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục và sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Nghiên cứu các vấn đề về đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học – giáo dục đáp ứng với sự phát triển thực tiễn.

- Nghiên cứu ứng dụng các thành tựu của khoa học – công nghệ vào quá trình dạy học – giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục...

Tóm lại, tất cả các vấn đề trong giáo dục học đều cần phải được nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện theo hướng nâng cao tính khoa học, tính thực tiễn, làm cho giáo dục học góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nền giáo dục quốc dân đáp ứng với đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2. GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

2.1. Sự phát triển nhân cách của con người

2.1.1. Khái niệm con người, nhân cách

➤ Khái niệm con người:

Từ trước đến nay, có rất nhiều ngành khoa học nghiên cứu về con người và gọi khái niệm này bằng những từ ngữ khác nhau theo những phương diện khác nhau.

Ví dụ:

- Xem con người là "con người thần bí", trong mỗi người trần mắt thịt có một con người nhỏ xíu mà mắt không nhìn thấy được điều khiển con người thể xác.

- Xem con người là "con người bản năng", con người là một tồn tại sinh vật, mọi sự sống đều bắt nguồn từ bản năng.

- Xem con người là "con người chính trị", "con người xã hội", "con người kỹ thuật".

Khi tìm hiểu về khái niệm con người người ta thống nhất một số điểm sau:

- Con người là một thực thể tự nhiên, là một khâu tiến hóa cao nhất của tự nhiên, mang tính sinh học.

- Con người là một sản phẩm của lịch sử xã hội, là một thực thể mang bản chất xã hội, bao gồm những thuộc tính, những phẩm chất có ý thức xã hội được hình thành trong quá trình tác động qua lại giữa người và người trong xã hội.

- Mặt tự nhiên và mặt xã hội trong con người có liên quan với nhau nhưng độc lập nhau:

+ Nhân tố sinh học không thể quyết định giới hạn của tiến bộ con người, chỉ tạo ra cái nền, tác động đến mức độ mạnh yếu của các nét nhân cách chứ không liên quan đến chất của nội dung ý thức.

+ Chất của nội dung ý thức được quy định bởi sự tham gia của con người vào quá trình lịch sử xã hội.

C.Mac: "Bản chất của con người không phải là cái gì trừu tượng, vốn có của mỗi cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội" (C.Mac, Luận cương về Phơ-bach).

➤ Khái niệm nhân cách:

Con người được xem xét dưới nhiều bình diện. Trên bình diện đại diện cho loài người thì con người là cá thể, trên bình diện là thành viên xã hội thì con người là cá nhân. Khi cá nhân tiến hành hoạt động có mục đích, có ý thức, cá nhân được xem là chủ thể. Con người với tư cách là thành viên xã hội, chủ thể của các mối quan hệ và các hoạt động thì ta gọi đó là nhân cách.

* Theo tâm lý học, nhân cách là tổ hợp các thái độ, thuộc tính riêng trong quan hệ hành động của từng người với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật do con người sáng tạo ra, với xã hội và với bản thân (Phạm Minh Hạc, *Một số vấn đề giáo dục và khoa học giáo dục*, 1986). Nhân cách là bộ mặt tâm lý - đạo đức của mỗi người, đó là toàn bộ những đặc điểm, phẩm chất tâm lý qui định giá trị xã hội và hành vi xã hội của người đó.

Nhân cách của con người được phân tích trên ba bình diện khác nhau và được đánh giá ở ba mức độ khác nhau :

- Mức độ bên trong cá nhân, nhân cách con người được thể hiện ở dạng cá tính, ở sự khác biệt của người này với những người khác. Ở bình diện này, nhân cách bộc lộ trong tính không đồng nhất với mọi người, với cái chung, giá trị của nhân cách là ở tính tính cực của nó trong việc khắc phục những sự hạn chế của hoàn cảnh và sự hạn chế tự nhiên của mình.

- Mức độ giữa các cá nhân, nhân cách được thể hiện trong mối quan hệ mà nó tham gia trong quá trình hoạt động cộng đồng. Giá trị của nhân cách được thể hiện trong các hành vi, cử chỉ xã hội của nó.

- Mức độ cao nhất, nhân cách dường như vượt ra ngoài khuôn khổ của cá tính và ra ngoài khuôn khổ của những mối quan hệ thực sự với các cá nhân khác. Ở đây nhân cách được xem xét như là một chủ thể hoạt động đang thực hiện một cách tích cực, có chủ định hay không chủ định, những biến đổi trong những người khác (có liên quan, quen biết hoặc không liên quan, không quen biết). Giá trị của nhân cách thể hiện ở những tác động mà nhân cách này gây ra đối với những biến đổi của các nhân cách khác. Tất cả những biến đổi cơ bản mà cá nhân tạo ra được ở những cá nhân khác, đặc biệt là ở bản thân mình như là “ một người khác” đã tạo thành nét đặc trưng đầy đủ và có giá trị nhất của cá nhân ấy như là một nhân cách.

Như vậy nhân cách con người là mức độ phù hợp giữa thang giá trị và thước đo giá trị của người ấy với thang giá trị và thước đo giá trị của xã hội, độ phù hợp càng cao thì nhân cách càng lớn.

* Theo giáo dục học, khi nói đến khái niệm nhân cách, người ta chú ý đến những điểm sau:

- Theo quan niệm truyền thống nhân cách là sự thống nhất giữa phẩm chất và năng lực của cá nhân bao gồm các phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, tác phong và các năng lực, sở trường, năng khiếu. Người có nhân cách phải là người thống nhất được hai mặt phẩm chất và năng lực, tức là thống nhất giữa mặt đức và tài.

- Con người Việt Nam hiện đại vẫn giữ vững và phát huy những nét đẹp truyền thống của dân tộc và kết hợp với những nét mới trong nhân cách.

Dù trong quan niệm truyền thống hay hiện đại, quan niệm về nhân cách của người Việt Nam thống nhất ở một số điểm sau:

- Nhân cách được hiểu là con người có đức và tài hay tính cách và năng lực hoặc con người có các phẩm chất: đức, trí, thể, mỹ, lao động.
- Nhân cách được hiểu như các phẩm chất và năng lực của con người.
- Nhân cách được hiểu như các phẩm chất của con người mới: làm chủ, yêu nước, tinh thần quốc tế chân chính, tinh thần lao động.
- Nhân cách được hiểu như mặt đạo đức, giá trị làm người của con người.

* Theo cách tiếp cận giá trị thì cốt lõi của nhân cách hiện đại

Hiện nay nghiên cứu nhân cách thường căn cứ vào hệ thống định hướng giá trị mà mỗi cá nhân lựa chọn cho mình, bao gồm :

+ Các giá trị tư tưởng: lý tưởng, niềm tin...

+ Các giá trị đạo đức: lương tâm, trách nhiệm, lòng nhân ái, lòng trung thực...

+ Các giá trị nhân văn: học vấn, nghề nghiệp, tình yêu, thời trang, tài năng...

Như chúng ta biết, giá trị là tất cả những gì có ý nghĩa đối với xã hội, tập thể và cá nhân, phản ánh những mối quan hệ chủ thể – khách thể, được đánh giá xuất phát từ những điều kiện xã hội – lịch sử cụ thể và phụ thuộc vào trình độ phát triển của nhân cách. Khi đã được nhận thức, đánh giá và chọn lựa, giá trị trở thành một trong những động lực thúc đẩy con người đi theo một xu hướng nhất định. Trong thực tế, định hướng giá trị phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của con người, phản ánh cái mà họ yêu

thích và cho là quý giá. Định hướng giá trị chỉ đạo hoạt động của con người, nó có ý nghĩa rất quan trọng, biết được định hướng giá trị của con người thì biết được thái độ, hành vi của họ. Nắm được định hướng giá trị, con người sẽ dễ dàng hơn trong việc đối nhân xử thế và tổ chức, điều khiển hoạt động cộng đồng. Định hướng giá trị được hình thành và củng cố bởi năng lực, nhận thức, kinh nghiệm sống của từng cá nhân. Quá trình hình thành định hướng giá trị rất phức tạp, gắn liền với việc giải quyết các mâu thuẫn như mâu thuẫn giữa các động cơ khác nhau, mâu thuẫn giữa ý thức nghĩa vụ và lòng ham muốn, mâu thuẫn giữa kích thích thực dụng với hành vi đạo đức.

2.1.2. Sự hình thành và phát triển nhân cách

➤ Khái quát chung

- Theo triết học Mac xít: Vận động là khái niệm khái quát mọi sự biến đổi, biến hóa nói chung, dù nó có tính chất, khuynh hướng và kết quả như thế nào. Phát triển phản ánh xu hướng vận động đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

+ Sự phát triển là sự vận động, biến đổi của các SVHT từ trạng thái này đến trạng thái khác để đạt tới trình độ mới cao hơn.

+ Thực chất sự phát triển : Đó là thuộc tính vốn có của SVHT; thể hiện sự phát triển là thay đổi cái cũ bằng cái mới, mất dần cái cũ và thay thế dần bằng cái mới; Đó là sự biến đổi dần về lượng dẫn tới sự nhảy vọt về chất.

+ Nguồn gốc sự phát triển là triển khai và giải quyết các mâu thuẫn nội tại của SVHT.

- Sự phát triển nhân cách:

+ Con người khi sinh ra chưa có nhân cách; nhân cách chỉ hình thành và phát triển trong quá trình sống và hoạt động của con người(LĐ, học tập, vui chơi...)

+ Quy luật chủ yếu của sự hình thành và phát triển nhân cách: Lĩnh hội di sản văn hoá của loài, biến thành kinh nghiệm.

➤ Sự phát triển cá nhân- nhân cách:

- Khái niệm: Đó là quá trình biến đổi tổng thể, cải biến toàn vẹn sức mạnh thể chất, tinh thần cũng như năng lực hoạt động của con người trong toàn bộ cuộc sống.

- Biểu hiện:

+ Sự phát triển về thể chất: Đó là sự tăng trưởng, hoàn thiện dần về mặt hình thái, chức năng của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể người (chiều cao, trọng lượng, các hệ cơ quan ...)

+ Về TL-XH; Đó là sự thay đổi về mặt cấu trúc, chức năng TL của con người, giúp cá nhân có những khả năng mới, hình thành tính tích cực mới và dần trở thành một thành viên của XH.

- Hai mặt của sự phát triển có mối quan hệ mật thiết: Phát triển mặt sinh học là cơ sở, nền tảng của sự phát triển TL-XH; Mặt TL-XH tác động tới tốc độ, nhịp độ, gia tốc,... sự phát triển của mặt sinh học.

- Sự phát triển nhân cách không chỉ quy vào sự tăng trưởng về lượng mà trước hết đó là sự biến đổi về chất, hình thành trong quá trình sống của cá nhân, do tác động của hiện thực xung quanh.

Sự tăng trưởng về lượng và sự biến đổi về chất này diễn ra không những đối với các thuộc tính về thể chất, tâm lý và xã hội mới hình thành được trong quá trình sống của cá nhân, do tác động của hiện thực xung quanh, mà cả đối với các dấu hiệu di truyền bẩm sinh.

Tóm lại; Sự phát triển cá nhân là quá trình diễn ra liên tục, không đứt đoạn, làm cho con người ngày càng có những nét đặc trưng mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn cuộc sống; từng giai đoạn có những nét đặc trưng riêng cả về sinh lý và TL-XH. Do đó, giáo dục cần chú ý đặc trưng của từng giai đoạn phát triển.

2.2. Vai trò của bẩm sinh - di truyền, môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

2.2.1. Vai trò của bẩm sinh - di truyền đối với sự phát triển nhân cách

➤ Khái niệm bẩm sinh - di truyền

* Di truyền là sự tái tạo lại ở thế hệ sau những thuộc tính sinh học giống với thế hệ trước. Các thuộc tính sinh học được di truyền bao gồm cấu tạo giải phẫu, sinh lý cơ thể, những đặc điểm như màu mắt, màu tóc, vóc dáng, thể tạng, các giác quan, tư chất, một số đặc điểm của hệ thần kinh...

Ví dụ: người châu Âu da trắng, mắt xanh; người châu Phi da đen, tóc xoăn thì con cái của họ ngay khi mới sinh cũng giống bố mẹ.

Vật chất mang di truyền là gen. Do bản chất hóa học của gen, các thuộc tính sinh học của cơ thể được ghi lại trong mã di truyền một cách độc đáo và các thông tin đó được truyền lại cho thế hệ sau.

Các thuộc tính sinh học được di truyền ở cá nhân là:

- + Cấu tạo giải phẫu sinh lý cơ thể.
- + Các giai đoạn trưởng thành của cơ thể.
- + Tính trao đổi chất và hoạt động sinh lí.
- + Loại hình thần kinh, tính mềm dẻo của tổ chức thần kinh.
- + Các phản xạ không điều kiện, các cơ chế sinh lý của những nhu cầu quan trọng trong cơ thể.

Di truyền những đặc trưng sinh học của cha mẹ truyền lại cho con cái không phải chỉ biểu hiện một cách hiện hữu khi đứa bé mới sinh mà có thể có những mầm mống, tư chất sau một thời gian mới bộc lộ thành dấu hiệu của một số năng khiếu như: hội họa, thơ ca, toán học... hoặc thiếu năng trong những lĩnh vực cần thiết đối với cuộc sống cá nhân.

* Bẩm sinh là những thuộc tính, đặc điểm sinh học có ngay khi đứa trẻ mới sinh.

➤ Vai trò của di truyền đối với sự phát triển nhân cách

* Các quan điểm khác nhau về vai trò của di truyền:

- Quan điểm tuyệt đối hóa vai trò của di truyền: xem sự phát triển nhân cách là tiền định, diễn ra theo một chương trình đã định sẵn. Mọi người sinh ra vốn đã là thiện hay ác, vị tha hay ích kỷ. Con người ban đầu đã có những năng lực, hứng thú, nhu cầu bẩm sinh nào đó, những thuộc tính trí tuệ cá nhân là "tài sản" của chủng tộc truyền lại.

- Ngược lại, quan điểm coi nhẹ, coi thường ảnh hưởng của yếu tố bẩm sinh, di truyền đối với sự hình thành phát triển nhân cách, quan điểm này dẫn đến hậu quả không khai thác và vận dụng những tiền đề sinh học tốt hoặc cải tạo được các nhược điểm của di truyền.

Đây là những quan điểm sai lầm về vai trò của di truyền đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

* Quan điểm Mac-xít về vai trò của di truyền đối với sự hình thành và phát triển nhân cách:

- Tác dụng của di truyền tạo nên sức sống tự nhiên của mỗi người, biểu hiện dưới dạng những tư chất, năng khiếu. Điều đó có nghĩa là nếu cá thể không tiếp nhận được vật chất di truyền của *người* thì sẽ không có được tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách. Một cơ thể lành mạnh, các giác quan đầy đủ, hệ thần kinh bình thường sẽ tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển nhân cách.

C.Mac: "Con người là một thực thể tự nhiên trực tiếp. Với tư cách là một thực thể tự nhiên, hơn nữa là một thực thể tự nhiên sống, con người được phú cho những sức mạnh tự nhiên, những sức sống và đã trở thành thực thể tự nhiên hoạt động. Những sức mạnh đó tồn tại trong con người dưới dạng những tư chất, những năng lực dưới dạng những say mê..."

- Những tư chất có sẵn trong cấu tạo của não, trong các cơ quan cảm giác, các cơ quan vận động ngôn ngữ và trở thành một trong những điều kiện để sau này thực hiện có kết quả một hoạt động cụ thể nào đó.

Ví dụ: theo nghiên cứu của giáo sư, bác sĩ Ergieny Ziliaer, giám đốc trung tâm y học cao cấp Nga và giáo sư Victor Rogozkin, giám đốc viện thể dục thể thao Nga thì người có kiểu gen DD thích hợp với các môn thể thao đòi hỏi sức mạnh và tốc độ như điền kinh nặng, quyền anh, vật, cử tạ...; còn người có kiểu gen II thì thích hợp với các môn thể thao dẻo dai, bền bỉ.

- Tuy nhiên, di truyền không quyết định giới hạn tiến bộ xã hội của con người, không quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách.

+ Các đặc tính cơ thể có ảnh hưởng đến tốc độ, mức độ và tính chất của việc hình thành các kỹ năng, kỹ xảo, năng lực của cá nhân chứ không quyết định sẵn cho sự phát triển nhân cách con người.

+ Những tư chất di truyền định hướng cho con người vào các lĩnh vực hoạt động rộng rãi chứ không vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể và cũng không qui định trước năng lực cụ thể của cá nhân. Nhưng để tư chất biến thành khả năng hiện thực còn tùy thuộc vào hoàn cảnh sống, vào sự giáo dục và nhất là tùy thuộc vào ý chí rèn luyện của cá nhân.

C.Mac: "Một con người như Raphaelen có phát triển được tài năng của mình hay không thì điều này hoàn toàn phụ thuộc vào sự đòi hỏi, mà đòi hỏi này phụ thuộc vào

sự phân công lao động xã hội và những điều kiện giáo dục con người mà những điều kiện này cũng do sự phân công tạo nên".

+ Sự thành công trong một lĩnh vực hoạt động, khả năng có trở thành hiện thực hay không phụ thuộc vào điều kiện sống, vào giáo dục của mỗi người, vào lao động, rèn luyện.

+ Hiện tượng xuất hiện liên tục nhiều người tài qua nhiều thế hệ không chỉ do di truyền những tư chất nhất định mà còn do trong những gia đình đó, trẻ được giáo dục trong một bầu không khí say mê, hào hứng với một loại hình hoạt động này từ rất sớm.

+ Tất cả các phẩm chất tâm lý của nhân cách chỉ được hình thành trong quá trình hoạt động và giao lưu với người khác.

Hoàn cảnh, giáo dục, hoạt động cá nhân...

Tư chất -----> Năng lực

Như vậy, di truyền có vai trò là **tiền đề vật chất** cho sự phát triển nhân cách.

Trong công tác giáo dục chúng ta cần chú ý đúng mức vai trò của di truyền trong sự phát triển nhân cách để *tránh* những thái độ sau đây :

- Không quan tâm đến những đặc điểm tư chất của học sinh và đòi hỏi mọi học sinh phải có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ học tập như nhau hoặc không chú ý phát huy những tư chất thuận lợi ở một số học sinh cũng như không tìm cách hỗ trợ cho những học sinh không có tư chất thuận lợi.

- Đề cao ảnh hưởng của yếu tố di truyền đến mức cho nhân cách là bẩm sinh và phủ nhận khả năng biến đổi bản chất con người

- Hạ thấp vai trò của giáo dục qua việc tổ chức giáo dục theo mức độ phát triển đã bị qui định bởi yếu tố di truyền.

2.2.2. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển nhân cách

➤ Khái niệm môi trường

* Môi trường là hệ thống phức tạp các hoàn cảnh bên ngoài, các điều kiện tự nhiên và xã hội cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của cá nhân. Môi trường gồm hai loại: môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường tự nhiên gồm có các điều kiện tự nhiên, sinh thái như khí hậu, sinh vật, đất đai... phục vụ cho học tập, vui chơi, rèn luyện sức khỏe con người.

* Môi trường được phân thành môi trường tự nhiên và môi trường xã hội:

- Môi trường tự nhiên: bao gồm các điều kiện tự nhiên – sinh thái như khí hậu, sinh vật, đất đai, phục vụ cho việc học tập, vui chơi, rèn luyện sức khỏe của con người. Những đặc điểm về địa hình, thời tiết, khí hậu tạo điều kiện rèn luyện hình thành những phẩm chất nhân cách của cá nhân. Thông thường tính cách của con người liên quan đến đặc điểm địa lý của khu vực sinh sống. Tuy nhiên môi trường tự nhiên không ảnh hưởng trực tiếp hay có ý nghĩa quyết định mà chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách nhưng không mạnh mẽ và quan trọng bằng ảnh hưởng của môi trường xã hội.

- Môi trường xã hội bao gồm:

+ Môi trường chính trị: chế độ chính trị, các quan hệ giai cấp – xã hội, các cơ quan chính quyền, các đoàn thể chính trị, các tổ chức xã hội...

+ Môi trường kinh tế sản xuất: chế độ kinh tế, các quan hệ kinh tế sản xuất, các cơ sở sản xuất kinh doanh...

+ Môi trường sinh hoạt xã hội: gia đình, các tổ chức sinh hoạt công cộng.

+ Môi trường văn hóa: hệ tư tưởng, các nhà trường, các cơ quan văn hóa giáo dục.

Trong giáo dục học, khi nói đến ảnh hưởng của môi trường đến sự phát triển nhân cách, giáo dục chủ yếu và trước hết nhấn mạnh đến môi trường xã hội.

Môi trường xã hội còn được chia thành môi trường lớn và môi trường nhỏ.

+ Môi trường lớn được đặc trưng bởi tính chất của nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, hệ thống các quan hệ sản xuất, các quan hệ xã hội, tính chất diễn biến của các quá trình xã hội.

Môi trường nhỏ: là một bộ phận của môi trường lớn, là gia đình, nhà trường, người lớn, bạn bè, cơ sở xã hội, cơ sở sản xuất....

Môi trường nhỏ ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển nhân cách. Môi trường lớn phát huy ảnh hưởng của mình thông qua môi trường nhỏ. Môi trường nhỏ có tính độc lập tương đối, chịu sự biến đổi dễ dàng và nhanh chóng hơn.

➤ Vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

* Các quan điểm khác nhau về vai trò của môi trường:

Có nhiều quan điểm khác nhau về vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Quan điểm tuyệt đối hóa vai trò của môi trường, thuyết "định mệnh do hoàn cảnh", hạ thấp, thủ tiêu vai trò của giáo dục, biện hộ cho việc duy trì đặc quyền đối với các tầng lớp xã hội vốn có hoàn cảnh đặc biệt.

- Thuyết "Giáo dục vạn năng", phủ nhận vai trò của môi trường, của yếu tố xã hội đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Đây là những quan điểm sai lầm về vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

* Quan điểm mac-xit về vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách:

Môi trường có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Trước hết sự hình thành và phát triển nhân cách chỉ có thể thực hiện trong một môi trường xã hội, cá nhân không sống trong môi trường xã hội sẽ không hình thành phát triển nhân cách người. Điều đó được chứng minh qua những trường hợp trẻ em bị lưu lạc trong rừng tuy được thú vật nuôi dưỡng nhưng chỉ có thể sống theo kiểu động vật chứ không thể phát triển nhân cách cho dù sau đó đã được con người đưa về nuôi dạy trong môi trường xã hội.

- Môi trường đưa ra những nhu cầu khách quan đối với con người trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

- Môi trường tạo nên động cơ, mục đích, cung cấp phương tiện, điều kiện cho hoạt động và giao lưu của cá nhân.

- Môi trường khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả những khả năng hiện có của con người.

- Môi trường ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển nhân cách thông qua các mối quan hệ xã hội đa dạng như quan hệ giai cấp, dân tộc, gia đình; quan hệ sản xuất, quan hệ tư tưởng.

Tuy nhiên, tính chất và mức độ ảnh hưởng của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách còn tùy thuộc vào lập trường, quan điểm thái độ của cá nhân đối với các hiện tượng xã hội cũng như tùy thuộc vào xu hướng, năng lực, vào mức độ của cá nhân tham gia cải biến môi trường. Hay nói cách khác, tác động của

môi trường xã hội không hoàn toàn trực tiếp chi phối đến cá nhân mà phải thông qua “bộ lọc cá nhân” (những kinh nghiệm, vốn sống và những định hướng giá trị đã hình thành trong mỗi cá nhân). Điều này góp phần lý giải hiện tượng những người cùng sống trong một khu vực, một cộng đồng xã hội nhưng có nhiều sự khác biệt về nhân cách.

Mặt khác, môi trường không chỉ mang lại những ảnh hưởng tích cực mà còn là những ảnh hưởng tiêu cực đối với sự hình thành phát triển nhân cách.

Mối quan hệ tác động qua lại giữa môi trường và nhân cách có tính hai mặt: một mặt, tác động của hoàn cảnh đã phản ánh vào nhân cách; mặt khác, sự tham gia của nhân cách tác động đến hoàn cảnh làm cho hoàn cảnh phục vụ lợi ích của mình.

Kết luận: Môi trường có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển nhân cách. Nó là điều kiện cho sự hình thành và phát triển nhân cách. Do đó, nhà giáo dục cần:

- Đánh giá đúng vai trò của môi trường.
- Phát huy và khai thác triệt để những yếu tố tích cực; phòng ngừa, hạn chế, dần xóa bỏ những yếu tố tiêu cực.
- Tạo ra một môi trường ngày càng trong sạch,
- Phát huy tính tích cực của học sinh, tạo điều kiện cho học sinh tham gia xây dựng, cải tạo môi trường giáo dục.
- Giúp cá nhân hình thành khả năng tự giáo dục theo hệ thống định hướng giá trị phù hợp với các chuẩn mực xã hội, để họ biết chọn lựa học hỏi những điều tích cực lành mạnh và biết loại bỏ tránh xa những điều xấu xa tiêu cực trong môi trường sống.
- Đề phòng, khắc phục những quan niệm sai lầm về vai trò của môi trường.

2.3. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

2.3.1. Khái niệm quá trình giáo dục

Quá trình giáo dục là quá trình hình thành toàn vẹn nhân cách được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch và hệ thống thông qua hai hoạt động dạy học và giáo dục để làm phát triển các sức mạnh thể chất và tinh thần của con người, giúp họ tham gia có hiệu quả vào đời sống xã hội.

Quá trình giáo dục tổng thể (quá trình giáo dục theo nghĩa rộng) là sự thống nhất giữa hai quá trình giáo dục bộ phận là quá trình dạy học và quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp.

2.3.2. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách

* Các quan điểm sai lầm về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách:

- Theo thuyết sinh học hay thuyết tiền định: Sự phát triển nhân cách do yếu tố di truyền quyết định, môi trường và giáo dục không có vai trò gì trong sự phát triển nhân cách. Sai lầm cơ bản của thuyết này là tuyệt đối hóa ảnh hưởng của yếu tố di truyền.

- Theo thuyết duy cảm: Môi trường là yếu tố quyết định sự phát triển nhân cách, giáo dục là “vạn năng”. Thuyết này cho rằng trẻ em như “tờ giấy trắng”, môi trường và giáo dục tác động như thế nào thì trẻ sẽ phát triển như thế ấy. Sai lầm cơ bản của thuyết này là tuyệt đối hóa ảnh hưởng của yếu tố môi trường và giáo dục.

Đây là những quan điểm sai lầm về vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

* Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách:

Theo quan điểm Mác-xít: giáo dục chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách, giáo dục không có tính “vạn năng”, không có tính quyết định mà chỉ đóng vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách thể hiện:

(1) Giáo dục định hướng và tổ chức dẫn dắt quá trình hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân thông qua:

- Giáo dục xác định mục đích giáo dục cho cả hệ thống, cho từng bậc học, cấp học, trường học và từng hoạt động giáo dục cụ thể.

- Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch dạy học và giáo dục, lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức giáo dục đáp ứng mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung và đối tượng, điều kiện giáo dục cụ thể.

- Tổ chức các hoạt động, giao lưu đa dạng làm cho nhân cách hình thành và phát triển.

- Trong quá trình giáo dục diễn ra sự điều chỉnh của nhà giáo dục và sự tự điều chỉnh của người được giáo dục, do đó làm cho quá trình hình thành và phát triển nhân cách không bị chệch hướng.

Như vậy, giáo dục là một quá trình có mục đích, được tổ chức một cách có kế hoạch, có phương pháp, các tác động giáo dục mang tính tự giác rõ rệt, được thực hiện do các nhà sư phạm.

Sự định hướng của giáo dục không chỉ thích ứng với những yêu cầu của xã hội hiện tại mà còn phải thích hợp với yêu cầu phát triển của tương lai để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Vì vậy, giáo dục phải đi trước, đón đầu sự phát triển. Muốn đi trước, đón đầu sự phát triển, giáo dục căn cứ trên những dự báo về gia tốc phát triển của xã hội, thiết kế nên mô hình nhân cách của con người thời đại với hệ thống định hướng giá trị tương ứng.

(2) Giáo dục can thiệp, điều chỉnh các yếu tố khác nhằm tạo sự thuận lợi cho quá trình phát triển nhân cách

Các yếu tố bẩm sinh - di truyền, môi trường và hoạt động các nhân đều có ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách ở các mức độ khác nhau, tuy nhiên yếu tố giáo dục lại có thể tác động đến các yếu tố này để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển nhân cách.

* Đối với di truyền

- Giáo dục tạo điều kiện thuận lợi để những mầm mống của con người có trong chương trình gen được phát triển. Chẳng hạn, trẻ được di truyền cấu tạo cột sống, bàn tay và thanh quản ... nhưng nếu không được giáo dục thì trẻ khó có thể đi thẳng đứng bằng hai chân, biết sử dụng công cụ hay phát triển ngôn ngữ...

- Giáo dục rèn luyện, thúc đẩy sự hoàn thiện của các giác quan và vận động cơ thể.

- Giáo dục phát hiện những tư chất của cá nhân và tạo điều kiện để phát huy năng khiếu thành năng lực cụ thể.

- Giáo dục tìm cách khắc phục những khiếm khuyết cơ thể để hạn chế những khó khăn của người khuyết tật trong sự phát triển nhân cách (phục hồi chức năng hoặc hướng dẫn sử dụng công cụ hỗ trợ). Ngoài ra giáo dục còn góp phần tăng cường nhận thức trong xã hội về trách nhiệm của cộng đồng đối với người khuyết tật và tổ chức

cho toàn xã hội chia sẻ, hỗ trợ người khuyết tật vượt qua khó khăn và sự bất hạnh của mình.

*** Đối với môi trường**

- Giáo dục tác động đến môi trường tự nhiên qua việc trang bị kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường của con người, khắc phục được sự mất cân bằng sinh thái, làm cho môi trường tự nhiên trở nên trong lành, đẹp đẽ hơn.

- Giáo dục tác động đến môi trường xã hội lớn thông qua các chức năng kinh tế - xã hội, chức năng chính trị - xã hội, chức năng tư tưởng – văn hóa của giáo dục.

- Giáo dục còn làm thay đổi tính chất của môi trường xã hội nhỏ như gia đình, nhà trường và các nhóm bạn bè, khu phố..., để các môi trường nhỏ tạo nên những tác động lành mạnh, tích cực đến sự phát triển nhân cách con người. Hiện nay công tác giáo dục xã hội đang chú tâm xây dựng gia đình là một mái ấm dân chủ, bình đẳng, ấm no, hạnh phúc; nhà trường là một môi trường thân thiện đối với học sinh, cộng đồng dân cư là khu vực văn hóa của một xã hội văn minh tiến bộ.

*** Đối với hoạt động cá nhân**

- Giáo dục tổ chức nhiều loại hình hoạt động giao tiếp bổ ích, lành mạnh nhằm phát huy những phẩm chất và năng lực cá nhân (sân chơi ở các nhà văn hóa cho mọi lứa tuổi, các câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc tại địa phương, ...); xây dựng những động cơ đúng đắn của cá nhân khi tham gia hoạt động, giao tiếp đồng thời hướng dẫn cá nhân lựa chọn các hoạt động và giao tiếp phù hợp với khả năng của bản thân. Đặc biệt công tác giáo dục luôn xây dựng các mối quan hệ giao tiếp tích cực giữa thầy trò, giữa bạn bè với nhau đồng thời tổ chức và định hướng cho trẻ tham gia vào các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi để thúc đẩy sự phát triển nhân cách.

- Giáo dục tạo tiền đề cho tự giáo dục của cá nhân. Tự giáo dục thể hiện tính chủ thể của cá nhân khi con người đáp ứng hoặc tự vận động nhằm chuyên hóa các yêu cầu của giáo dục thành phẩm chất và năng lực của bản thân. Nếu cá nhân thiếu khả năng tự giáo dục thì các phẩm chất và năng lực của họ sẽ hình thành ở mức độ thấp hoặc thậm chí không thể hình thành. Trình độ, khả năng tự giáo dục của cá nhân phần lớn bắt nguồn từ sự định hướng của giáo dục. Giáo dục đúng đắn và đầy đủ sẽ giúp con người hình thành khả năng tự giáo dục, đề kháng trước những tác động tiêu cực của xã hội để phát triển nhân cách mạnh mẽ.

2.3.3. Điều kiện để giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách

Như vậy thông qua các tác động đón đầu sự phát triển, giáo dục không chỉ thúc đẩy sự phát triển nhân cách cá nhân mà còn thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên giáo dục không phải là vạn năng, không thể một mình quyết định toàn bộ tiến trình phát triển nhân cách. Giáo dục chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển nhân cách thông qua những tác động có tính chủ đạo. Vì vậy, để giáo dục thực sự đóng vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cần có các điều kiện sau:

- Công tác dự báo về xu hướng phát triển của xã hội phải đưa ra những định hướng đúng đắn để giáo dục thực hiện tốt chức năng đón đầu sự phát triển.
- Các yếu tố trong quá trình giáo dục phải thống nhất với nhau, nhà giáo dục phải giữ vai trò chủ đạo, người được giáo dục phải thể hiện vai trò chủ động.
- Phải có sự kết hợp chặt chẽ ba lực lượng giáo dục: gia đình, nhà trường và xã hội, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ đạo. Những yếu kém của giáo dục thường có nguyên nhân từ sự thiếu phối hợp đồng bộ giữa ba lực lượng giáo dục này.
- Nhà giáo dục phải nắm vững đặc điểm tâm sinh lý của người được giáo dục.
- Nhà giáo dục phải có phẩm chất và năng lực để làm tốt công tác giáo dục.

2.4. Giáo dục và các giai đoạn phát triển lứa tuổi trẻ em

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự hình thành và phát triển nhân cách của con người diễn ra có tính quy luật theo từng lứa tuổi. Mỗi giai đoạn phát triển đều có những đặc điểm riêng, đặc biệt là đều có những bước nhảy vọt về chất và tạo tiền đề cho sự phát triển ở các giai đoạn tiếp theo. Giáo dục bao giờ cũng hướng vào con người cụ thể với những đặc điểm tâm lý riêng về lứa tuổi, giới tính... và những đặc trưng độc đáo trong nhân cách. Do đó, giáo dục phải xuất phát từ những đặc điểm tâm sinh lý của đối tượng để đề ra các nội dung, cách thức tác động tương ứng và phù hợp.

2.4.1. Giáo dục và giai đoạn trước tuổi đi học phổ thông

- Giáo dục và sự phát triển nhân cách trẻ hài nhi (0 – 1 tuổi)

* Sự phát triển nhân cách

Đứa trẻ khi mới sinh ra chỉ là một sinh vật mang mầm mống người, nhân cách chưa hình thành. Thông qua sự giao lưu với những người lớn trực tiếp chăm sóc (cha

mẹ, ông bà, mẹ nuôi...) trẻ hài nhi mới học được cách hòa nhập với cuộc sống xã hội ở ngoài bụng mẹ. Sự phát triển của trẻ hài nhi chủ yếu là về mặt cơ thể được thể hiện ở những tiến bộ trong các hoạt động của các giác quan và của vận động (nhìn, nghe, ngửi, nếm, lật, ngồi, bò, đứng, đi, cầm nắm...). Chiều hướng phát triển của các giác quan và vận động cơ thể trong giai đoạn này cũng nói lên tính chất và mức độ phát triển về trí tuệ và tinh thần của đứa trẻ.

* Nội dung giáo dục

- Thúc đẩy nhanh sự hoàn thiện của các giác quan và vận động cơ thể.
- Cho trẻ tiếp xúc, làm quen dần với thế giới đồ vật để dần dần hình thành thái độ và phương thức tác động vào đồ vật sau này.

* Cách thức giáo dục

- Người lớn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ thông qua sự giao lưu tiếp xúc và đáp ứng các nhu cầu của trẻ. Tùy theo cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, tùy theo thái độ cư xử của người lớn đối với trẻ mà đứa trẻ nhận được các loại ấn tượng, hình thành các thói quen hành vi trong nếp sống và sinh hoạt sau này (ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân...) Ngoài ra cách tiếp xúc với trẻ em và tạo điều kiện cho trẻ tiếp xúc với thế giới cũng giúp đứa trẻ cảm nhận, hình thành được các loại cảm xúc, các thái độ đối với đồ vật, con người... làm nền tảng để sau này trẻ có kinh nghiệm cư xử với thế giới xung quanh.

➤ Giáo dục và sự phát triển nhân cách trẻ ấu nhi (1 – 3 tuổi)

* Sự phát triển nhân cách

Đây là giai đoạn trẻ ấu nhi nhận được các tác động xã hội hóa một cách phong phú và mạnh mẽ. Nhờ các tiến bộ về cơ thể và tâm lý, đặc biệt là với ba thành tựu lớn: luyện tập dáng đi thẳng, hoạt động với đồ vật – công cụ, sự phát triển ngôn ngữ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển khả năng tự ý thức của trẻ, một yếu tố thể hiện nhân cách con người.

* Nội dung giáo dục

- Giúp trẻ ấu nhi đạt được ba thành tựu của sự phát triển: luyện tập dáng đi thẳng đứng; hướng dẫn, tạo điều kiện cho trẻ tiếp xúc, sử dụng các loại đồ vật theo đúng chức năng và có tính sáng tạo; giúp trẻ phát triển ngôn ngữ (tập cho trẻ nói, diễn đạt suy nghĩ và hiểu điều người khác nói).

- Bước đầu cho trẻ học tập cách thức cư xử theo những qui tắc hành vi trong xã hội đối với người khác (người trong gia đình, cô giáo, bạn bè...)

- Kích thích trẻ phát triển khả năng tư duy ở mức độ trực quan hành động.

* Cách thức giáo dục

- Thông qua việc tiếp xúc với những người thân trong gia đình trẻ học được các qui tắc hành vi đối với thế giới xung quanh. Người lớn cần chú ý đến các biểu hiện của mình về lời nói, hành vi, cử chỉ, thái độ đối với trẻ để giúp trẻ có một khuôn mẫu tốt đẹp để noi theo.

- Tạo điều kiện cho trẻ được tiếp xúc với nhiều loại đồ vật khác nhau, hướng dẫn trẻ cách thức sử dụng, kích thích trẻ suy nghĩ, sáng tạo ra trò chơi với các đồ vật ấy.

- Xây dựng những cách thức ứng xử thích hợp với các biến chuyển tâm lý của trẻ (sự tự ý thức, thái độ bướng bỉnh...) để sự phát triển nhân cách của trẻ được thuận lợi.

➤ Giáo dục và sự phát triển nhân cách trẻ mẫu giáo (3 – 6 tuổi)

* Sự phát triển nhân cách

Đây là giai đoạn hình thành nhân cách của trẻ thể hiện ở khả năng hành động theo động cơ gián tiếp. Sự hình thành nhân cách lệ thuộc nhiều vào khuôn mẫu hành vi của người lớn mà trẻ em tiếp xúc (cha mẹ, cô giáo, bạn bè, người xung quanh...). Những dấu ấn ban đầu trên nhân cách của trẻ thường được lưu giữ lại. Sự phát triển nhân cách của trẻ trong giai đoạn này chỉ đạt mức độ thấp nhưng diễn ra với tốc độ cao. Đặc điểm nhân cách trẻ mẫu giáo nổi bật ở khuynh hướng muốn được độc lập hoạt động không có sự kèm cặp của người lớn, đặc biệt là sự cuốn hút trẻ vào trong các loại trò chơi. Thông qua đó trẻ nắm được các phương thức hành động, định hướng và ý thức được các chuẩn mực trong các mối quan hệ giữa người với người và với thế giới xung quanh

* Nội dung giáo dục

- Hình thành những nét nhân cách tốt đẹp làm cơ sở cho một nhân cách hoàn thiện sau này thông qua sự gương mẫu trong nhân cách của nhà giáo dục.

- Phát triển các khả năng tâm lý của trẻ như: trí tưởng tượng, khả năng tư duy, trí nhớ, các loại tình cảm cấp cao... như những phương tiện giúp trẻ thu nhận các tác động giáo dục.

- Tiếp tục trang bị cho trẻ những qui tắc ứng xử trong cuộc sống xã hội .

- Giúp trẻ hình thành tâm thế đi học trường phổ thông vào cuối tuổi mẫu giáo.

* Cách thức giáo dục

- Thông qua sự gương mẫu của các nhà giáo dục như: cha mẹ, cô giáo ...

- Tổ chức cho trẻ tham gia các loại trò chơi bổ ích, thích hợp với lứa tuổi : sắm vai, học tập, vận động...

- Đưa trẻ tham gia vào các loại quan hệ để rèn luyện cách thức cư xử phù hợp với các chuẩn mực xã hội.

2.4.2. Giáo dục và giai đoạn tuổi đi học phổ thông

➤ Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh tiểu học (6 – 11 tuổi)

* Sự phát triển nhân cách

Đây là giai đoạn học sinh bắt đầu tham gia vào hoạt động học tập mang tính xã hội hóa mạnh mẽ để tiếp nhận hệ thống tri thức khoa học của loài người. Dưới ảnh hưởng của hoạt động học tập, nhân cách của học sinh có nhiều biến đổi phong phú và sâu sắc. Đặc điểm nhân cách của học sinh tiểu học nổi bật ở những nét sau :

- Khả năng nhận thức phát triển nhanh chóng nhờ hoạt động học tập.

- Đời sống xúc cảm, tình cảm chiếm ưu thế hơn và chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động, nhận thức của trẻ.

- Tính hồn nhiên, vui tươi hướng về những cảm xúc tích cực.

- Hay bắt chước những người gần gũi, có uy tín với trẻ (cha mẹ, thầy cô, bạn bè...)

- Hành vi ý chí chưa cao, bản tính hiếu động, khó kèm chế, kém tự chủ nên dễ phạm lỗi, nhất là đối với các yêu cầu có tính nghiêm ngặt, đòi hỏi sự tập trung cao độ, gây căng thẳng.

Nhân cách của học sinh tiểu học chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: gia đình, nhà trường, xã hội. Trong đó những ảnh hưởng từ cha mẹ, thầy cô là rất quan trọng vào đầu tuổi và sau đó là các ảnh hưởng từ bạn bè và phương tiện thông tin đại chúng, sách báo, phim ảnh...

* Nội dung giáo dục

- Phát triển khả năng nhận thức và phẩm chất trí tuệ thông qua hoạt động học tập.

- Rèn luyện tác phong và các thói quen hành vi đạo đức cơ bản của con người theo chuẩn mực xã hội.

- Khắc phục dần các nhược điểm trong đời sống tình cảm (tính hay thay đổi, cách biểu lộ tình cảm không phù hợp...), giúp trẻ biết cảm nhận và biểu lộ tình cảm của mình.

- Rèn luyện các phẩm chất của hành vi ý chí (tính tự chủ, độc lập, khả năng tự kiềm chế...)

- Giúp trẻ biết chọn lựa, thu nhận những tác động lành mạnh từ những phương tiện thông tin.

* Cách thức giáo dục

- Lấy sự gương mẫu của các nhà giáo dục làm phương tiện giáo dục.

- Xây dựng, hướng dẫn các nhóm bạn bè của trẻ để tạo nên những ảnh hưởng tích cực trên nhân cách.

- Tổ chức, quản lý chặt chẽ các phương tiện thông tin đại chúng.

- Căn cứ trên những nhu cầu của lứa tuổi để tổ chức, hướng dẫn trẻ tham gia các hoạt động cần thiết cho sự phát triển như: học tập, vui chơi, lao động, hoạt động xã hội...

➤ Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh trung học cơ sở (11 – 15 tuổi)

* Sự phát triển nhân cách

- Có sự phát triển mạnh về thể chất và tâm lí.

- Bắt đầu chú ý nhiều về bản thân.

- Muốn sống độc lập, khẳng định giá trị cá nhân.

- Có xu hướng vươn lên làm người lớn, nhưng kinh nghiệm còn thiếu nên hay sai lầm,....

* Nội dung giáo dục

- Tiếp tục phát triển các khả năng trí tuệ và rèn luyện tác phong đạo đức cho thiếu niên.

- Giúp thiếu niên có những hiểu biết cần thiết về giới tính, về các chuẩn mực trong quan hệ cư xử với người khác giới.

- Tạo điều kiện cho thiếu niên thỏa mãn các nhu cầu tâm lý một cách hợp lý và lành mạnh,

* Cách thức giáo dục

- Nhà giáo cần đóng vai trò là người bạn lớn tuổi, gần gũi, đáng tin cậy của thiếu niên để có thể kịp thời giúp các em vượt qua những khó khăn trong sự phát triển của bản thân.

- Xây dựng, hướng dẫn các nhóm bạn của thiếu niên đi vào các hoạt động cần thiết cho sự phát triển lứa tuổi.

- Tổ chức các loại hình hoạt động đáp ứng những nhu cầu nhận thức và vui chơi của thiếu niên.

➤ Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh trung học phổ thông (15 – 18t)

* Sự phát triển nhân cách

- Là thời kì nhân cách phát triển tương đối toàn diện; đủ khả năng bước vào c/sống hay học lên cao.

- Là thời kì tự xác định về mặt xã hội phát triển mạnh; tích cực hoà nhập vào các quan hệ XH.

- Nhu cầu nhận thức và tự đánh giá chủ yếu dựa vào kì vọng tương lai.

- Nhu cầu tình bạn phát triển mạnh(khác giới)

- Có nhiều biểu hiện sai lệch trong định hướng giá trị: lối sống, cách sống. đạo đức

* Nội dung giáo dục

- Trang bị cho thanh niên những hiểu biết về tính chất và cách thức cư xử trong tình bạn, tình yêu.

- Hướng dẫn thanh niên xây dựng kế hoạch cuộc đời phù hợp với sự phát triển cá nhân trong xã hội.

- Giúp thanh niên xây dựng lý tưởng sống cao đẹp.và biết định hướng vào hệ thống giá trị lành mạnh, tích cực theo chuẩn mực xã hội.

- Tạo điều kiện cho thanh niên lựa chọn đúng loại nghề nghiệp của bản thân bằng cách cung cấp thông tin về các loại nghề nghiệp trong xã hội (đặc điểm, nhu cầu của nghề đối với người lao động). Xác định cho các em biết những nghề nghiệp mà địa phương đang có nhu cầu phát triển. Giúp học sinh THPT nhận ra hứng thú nghề nghiệp và khả năng tương ứng của bản thân.

* Cách thức giáo dục

- Xây dựng một cách đa dạng, phong phú các loại hình hoạt động sôi nổi, hấp dẫn lôi cuốn thanh niên tham gia để phát triển nhân cách lành mạnh.

- Tăng cường các ảnh hưởng tích cực qua phương tiện thông tin đại chúng đến lứa tuổi thanh niên (sản xuất phim ảnh, xuất bản sách, phát hành các loại báo chí thích hợp)

- Xây dựng hệ thống giá trị đáp ứng yêu cầu của thời đại và tuyên truyền, thuyết phục thanh niên có niềm tin lựa chọn các giá trị được xã hội đánh giá cao.

- Nhà giáo dục thật sự là người bạn đáng tin cậy đối với họ, có thái độ tôn trọng, khuyến khích các khả năng sáng tạo, độc đáo của thanh niên.

Chương 3. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC VÀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

3.1. Mục đích giáo dục

3.1.1. Phạm trù mục đích giáo dục

➤ Khái niệm

* Khái niệm mục đích, mục tiêu:

Mục đích được hiểu là sự dự kiến trước (hình dung trước) kết quả của hoạt động.

Để hình dung rõ hơn mục đích cần phân tích mục đích ra thành các mục tiêu.

Mục tiêu được hiểu là sự cụ thể hóa của mục đích, hình dung mục đích theo các giai đoạn, cấp độ, phạm vi, mức độ nhất định với kết quả cụ thể.

Mục tiêu có thể xem xét ở tầm chiến lược (định hướng) và ở phạm vi tác nghiệp (hoạt động). Khi xác định mục tiêu thường dự kiến về số lượng, chất lượng, cơ cấu, chế độ và thể chế.

- Mục tiêu về số lượng là dự kiến số lượng sản phẩm sẽ đạt được. Ví dụ như số lượng học sinh vào học, lên lớp, ra trường; số lượng giáo viên đạt chuẩn, vượt chuẩn; số lượng trường học (mầm non, phổ thông, dạy nghề, cao đẳng, đại học)...

- Mục tiêu về chất lượng là dự kiến sẽ đạt được các yêu cầu của chất lượng sản phẩm. Ví dụ như chất lượng tuyển sinh, chất lượng về học lực và hạnh kiểm, chất lượng tốt nghiệp; Trường chất lượng cao, đào tạo nhân tài và người lao động chất lượng cao...

- Mục tiêu về cơ cấu là dự kiến về các thành phần, cấu trúc đảm bảo cân đối, phù hợp, phong phú, toàn diện. Ví dụ như cơ cấu các môn học trong chương trình giáo dục, ngành nghề đào tạo nhân lực, nhân tài, các loại hình trường lớp đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khoa học – công nghệ trong giai đoạn hiện nay...

- Mục tiêu về thể chế là xem xét các chế độ, chính sách nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển con người và xã hội. Ví dụ như xây dựng thể chế giáo dục hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa có cơ cấu hợp lý, hoàn chỉnh, toàn diện, chế độ linh hoạt, đa dạng; Phát triển các loại hình trường lớp ngoài công lập, cho phép mở các trường học

của người nước ngoài; đảm bảo chế độ tiền lương cho nhà giáo; khuyến khích và tạo điều kiện cho việc học và học lên cao...

Liên quan mật thiết với mục tiêu là kết quả đạt được so với mục tiêu. Kết quả chính là mức độ đạt được mục tiêu về các mặt nói trên (số lượng, chất lượng, cơ cấu, thể chế).

* Khái niệm mục đích, mục tiêu giáo dục

Giáo dục là một quá trình (có mở đầu, diễn biến, kết thúc) hay được hiểu là một hoạt động (chủ thể và đối tượng hoạt động). Kết quả của quá trình giáo dục hay của hoạt động giáo dục trước hết là sự biến đổi nhân cách của người được giáo dục.

Theo cách hiểu mục đích như trình bày ở trên thì mục đích giáo dục là sự dự kiến trước kết quả của hoạt động giáo dục. Kết quả của hoạt động giáo dục chính là nhân cách của người được giáo dục. *Vì vậy có thể hiểu mục đích giáo dục là mô hình nhân cách của con người (người học) mà giáo dục cần đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội trong một giai đoạn lịch sử cụ thể.*

Một số vấn đề cần lưu ý khi nghiên cứu khái niệm mục đích giáo dục:

- Mục đích giáo dục là phạm trù cơ bản của giáo dục học, có ý nghĩa to lớn, sâu sắc.
- Mục đích giáo dục thường được trình bày với lý luận trừu tượng nhưng trên thực tế, phản ánh một cách tập trung, cô đọng nhất các yêu cầu về nội dung giáo dục mà hệ thống giáo dục và các hoạt động giáo dục phải đạt tới.
- Mục đích giáo dục có tác dụng định hướng cho toàn bộ quá trình giáo dục (về lý luận và thực tiễn); cho mọi lĩnh vực giáo dục, mọi hoạt động giáo dục, quy định tính chất và phương hướng của quá trình giáo dục, quy định nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức quá trình giáo dục.

* Các cấp độ của mục đích, mục tiêu giáo dục

Mục đích giáo dục là một phạm trù bao gồm nhiều cấp độ. Mục đích giáo dục có thể được hình dung ở các cấp độ vĩ mô và vi mô.

- Cấp độ vĩ mô hay còn gọi là mục đích giáo dục tổng quát là nhấn mạnh mục đích chung của toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, phản ánh các yêu cầu của xã hội đối với một nền giáo dục. Chẳng hạn mục đích giáo dục của hệ thống giáo dục

quốc dân là trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực và nhân tài của một quốc gia ở một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Cấp độ vi mô hay còn gọi là mục tiêu giáo dục thể hiện ở từng bậc học, cấp học, ngành học... ở các giai đoạn nhất định như là mục tiêu giáo dục mầm non, phổ thông (mục tiêu giáo dục tiểu học, THCS, THPT), mục tiêu giáo dục đại học...

Mục đích, mục tiêu giáo dục có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đó là mối quan hệ gắn bó, hữu cơ giữa cái toàn thể và cái bộ phận, giữa cái chung và cái riêng. Mục tiêu giáo dục là thành phần, bộ phận cấu thành của mục đích giáo dục. Việc xác định và thực hiện tốt các mục tiêu giáo dục là góp phần thực hiện mục đích giáo dục tổng thể.

Tóm lại, mục đích giáo dục là một phạm trù cơ bản của giáo dục học phản ánh trước kết quả mong muốn trong tương lai của hoạt động giáo dục. Đó là yêu cầu, là ước mơ và hy vọng vào tương lai của sự phát triển con người, phát triển xã hội.

➤ Vai trò của mục đích giáo dục

Mục đích giáo dục là điểm xuất phát của quá trình giáo dục. Mục đích, mục tiêu giáo dục có giá trị *định hướng* cho toàn bộ hoạt động giáo dục. Ở tầm vĩ mô, việc xác định mục đích giáo dục thường là do các cấp lãnh đạo - quản lý giáo dục thực hiện, đảm bảo cho hệ thống giáo dục phát triển thống nhất với sự phát triển về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa... của đất nước; góp phần thực hiện mục tiêu: “*Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”. Ở các trường học, việc xác định rõ mục tiêu của hoạt động giáo dục sẽ định hướng cho việc chọn lựa, sử dụng và điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục.

Mục đích, mục tiêu giáo dục còn là *tiêu chuẩn, thước đo* đánh giá chất lượng giáo dục. Xem xét chất lượng đầu vào, đầu ra để quyết định tuyển sinh, tuyển dụng, so sánh chất lượng tuyển sinh và yêu cầu về chất lượng tốt nghiệp để quyết định tổ chức các hoạt động giáo dục và huy động các nguồn lực đáp ứng yêu cầu của chất lượng giáo dục.

Việc xác định đúng đắn mục đích, mục tiêu giáo dục có tác dụng kích thích tích cực hoạt động của con người, tạo động lực cho hoạt động giáo dục. Việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục thường hay quan tâm đến nhu cầu của cuộc sống, của cá nhân do đó nó có sức hấp dẫn, tạo ra nhu cầu, động cơ cho hoạt động của người học và

cả người dạy. Vì vậy cần hướng dẫn, tư vấn cho người học xác định và lựa chọn mục tiêu giáo dục.

➤ Các tính chất của mục đích giáo dục

Mục đích giáo dục là một phạm trù mang tính lịch sử cụ thể và tính giai cấp (trong xã hội có giai cấp).

* Tính lịch sử của mục đích giáo dục

Mục đích giáo dục là tụ điểm thể hiện đòi hỏi nhiều mặt của sự phát triển xã hội, chịu sự quy định của điều kiện, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của từng giai đoạn phát triển và tiến bộ xã hội. Mục đích giáo dục không "nhất thành bất biến" mà luôn phát triển cùng với sự biến đổi xã hội, mỗi giai đoạn phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi. Con người do nhà trường đào tạo cần phải có những phẩm chất và những năng lực nào để không những thích ứng với các lĩnh vực của cuộc sống xã hội hiện nay, mà còn tạo nên những bước phát triển mới của xã hội.

* Tính giai cấp của mục đích giáo dục (trong xã hội có giai cấp)

Giáo dục là công cụ đắc lực cho mục đích chính trị của giai cấp cầm quyền. Mục đích giáo dục không thể đi chệch khỏi phương hướng này. Mô hình nhân cách được đào tạo ra phải phù hợp với mô hình nhân cách mà giai cấp cầm quyền xác định.

Cuộc đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực giáo dục, cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng trong hệ giáo dục học thể hiện trước hết và tập trung vào mục đích giáo dục: đào tạo những con người như thế nào? theo những lý triết học và xã hội học nào? phục vụ cho ai, cho lợi ích (chính trị, kinh tế, xã hội) của giai cấp nào, tầng lớp xã hội nào?

Trong xã hội có áp bức, bóc lột giai cấp, mục đích giáo dục của giai cấp thống trị đề ra cho con em nhân dân lao động cũng như cho ngay cả con em giai cấp thống trị luôn thể hiện tinh thần ích kỷ giai cấp và thể hiện quan điểm chật hẹp của giai cấp. Điều này đã làm trở ngại cho sự phát triển nhiều mặt của nhân cách thế hệ trẻ và của xã hội. Ví dụ, tính phiếm diện cực đoan của sự phát triển nhân cách người công nhân trong chế độ tư bản cốt để tăng thêm lợi nhuận của tư bản hoặc con em các tầng lớp có của chỉ được giáo dục về sự hưởng thụ các giá trị vật chất và văn hóa của xã hội mà không được chuẩn bị để góp phần sáng tạo ra các giá trị đó.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, mục đích giáo dục là sự thống nhất giữa yêu cầu khách quan của sự phát triển có tính quy luật của xã hội với nguyện vọng chủ quan của mỗi thành viên về sự phát triển nhân cách bản thân.

3.1.2. Cơ sở xác định mục đích giáo dục

Lịch sử phát triển giáo dục về cả thực tiễn và lí luận cho thấy có mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển giáo dục, phát triển nhân cách với sự phát triển xã hội về kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ..., với những điều kiện và hoàn cảnh thực hiện giáo dục. Từ mối quan hệ biện chứng đó có thể tìm thấy các cơ sở lí luận và thực tiễn của việc xác định mục đích giáo dục.

* Quan điểm về sự hình thành và phát triển nhân cách

Nhân cách được hình thành và phát triển dưới những ảnh hưởng của các yếu tố: di truyền, môi trường, giáo dục và hoạt động - giao tiếp cá nhân. Sự tương tác biện chứng giữa cá nhân và môi trường thông qua hoạt động và giao tiếp cá nhân làm cho nhân cách hình thành và phát triển.

Giáo dục là hoạt động được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch, có nội dung, phương pháp khoa học... nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người phù hợp với những yêu cầu của xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. Tính định hướng của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách biểu hiện thông qua việc giáo dục có thể thiết kế được mô hình nhân cách có tính toàn vẹn của con người trong xu thế phát triển và tiến bộ xã hội và thiết kế được mục tiêu giáo dục cho các giai đoạn khác nhau. Quan điểm về vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách là quan điểm rất cơ bản trong giáo dục học, nó vừa định hướng cho sự phát triển giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội và phát triển con người trong xã hội công nghiệp hiện đại.

* Quan điểm về con người phát triển toàn diện và sự phát triển toàn diện nhân cách

Các quan điểm hướng vào sự phát triển toàn diện nhân cách con người đã có một bề dày trong lịch sử. Nhưng ở mỗi quốc gia, mỗi thời kỳ lịch sử, khái niệm phát triển toàn diện nhân cách có một nội dung riêng. Sự phát triển của các quan điểm về sự phát triển toàn diện nhân cách con người trong lịch sử là cơ sở lí luận để xây dựng mục đích giáo dục.

Con người phát triển toàn diện là yêu cầu tất yếu, khách quan của xã hội công nghiệp hiện đại (với những đặc điểm cơ bản như: thay đổi nhanh và tính đa dạng, phong phú ngày càng cao); nhưng để phát triển toàn diện nhân cách cần có những điều kiện nhất định tùy theo khả năng, mong muốn cùng với sự nỗ lực cố gắng của mỗi người và cộng đồng.

Từ những cơ sở khoa học, Mác – Ăng ghen đã chỉ ra mô hình về con người phát triển toàn diện của xã hội tương lai: *là con người phát triển về cả trí tuệ, đạo đức, sức khỏe, lao động và thẩm mỹ; hài hòa về thể chất và tâm hồn, hài hòa giữa cuộc sống cá nhân và xã hội, giữa cái chung và cái riêng. Phát triển toàn diện nhân cách là phát triển hết khả năng, đặc tính vốn có của từng cá nhân; chứ không phải là làm cho tất cả mọi người đều hoàn toàn giống nhau, đều làm giỏi tất cả mọi việc như nhau.*

Con người phát triển toàn diện là ước mơ từ ngàn xưa của loài người và là yêu cầu khách quan phù hợp với ước mơ chủ quan của mỗi người trong xã hội hiện đại. Và chỉ có trong xã hội hiện đại, tiến bộ mới có đủ điều kiện để phát triển con người toàn diện.

Trong lịch sử cũng như trong xã hội hiện đại, việc phát triển toàn diện cho thế hệ đang lớn lên với những đặc trưng bản chất trên vẫn là mục đích lý tưởng của nền giáo dục các nước.

* Những đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại

Cuộc cách mạng KH – CN hiện đại, khởi đầu từ giữa thế kỷ XX ngày càng phát triển với những bước đi thần tốc. Việc áp dụng những thành tựu KH – CN làm thay đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Khoa học trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp và nòng cốt, là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển như “vũ bão” đã thể hiện rõ nét ở các yếu tố sau:

- “Bùng nổ” thông tin và sự lạc hậu nhanh chóng của thông tin.
- Việc sử dụng các thế hệ máy tính điện tử và các phương tiện công nghệ hiện đại vào sản xuất và đời sống ngày càng được gia tăng nhanh chóng.
- Việc ứng dụng các thành tựu mới của khoa học – công nghệ vào sản xuất và đời sống đang là cơ hội và thách thức đối với các quốc gia đang phát triển và chính những con người của các quốc gia ấy.

Sự phát triển của khoa học - công nghệ với những đặc điểm nói trên đòi hỏi con người phải có khả năng cập nhật và ứng dụng thông tin - công nghệ tiên tiến, sử dụng được phương tiện hiện đại. Khả năng tự học để học suốt đời là yêu cầu tất yếu đối với con người trong thời đại ngày nay.

Xu thế phát triển của xã hội ngày nay cũng đang đặt ra những yêu cầu mới đối với con người, đó là:

- Sự hình thành nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin
- Xu thế toàn cầu hóa, xu thế hội nhập, giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng và thân thiện.

- Ước muốn về chung sống hòa bình, dân chủ, bình đẳng, công bằng và khả năng gìn giữ hòa bình đang được củng cố.

- Các vấn đề có tính toàn cầu như xung đột về sắc tộc, dân tộc, tôn giáo; dân số và sự di cư tìm kiếm việc làm, suy giảm môi trường và sinh thái, phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, nạn thất nghiệp... đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết.

- Tệ nạn xã hội và bạo hành đang có xu hướng gia tăng trong các nhà trường.

Tất cả các vấn đề trên cần được đặt ra, xem xét và giải quyết bắt đầu từ giáo dục, bằng giáo dục.

* Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam

Từ những thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Việt Nam chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết của nhà nước. Sự biến chuyển của nền kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng tích cực đến mỗi cá nhân như:

- Phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của con người, kích thích con người nắm bắt nhanh nhạy yêu cầu của kinh tế - xã hội.

- Đòi hỏi thế hệ trẻ Việt Nam khả năng thích nghi trước những biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội, năng động và sáng tạo, có tri thức văn hoá, khoa học, có kỹ thuật nghề nghiệp vững vàng, có phẩm chất đạo đức và thái độ đúng đắn...

Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 là: *"Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp*

theo hướng hiện đại hoá". Từ đó Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo với những quan điểm chủ yếu là:

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy, là điều kiện cơ bản đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế – xã hội.

- Giáo dục và đào tạo phải đi trước sự phát triển kinh tế - xã hội

- Đầu tư cho giáo dục là một hướng chính của đầu tư phát triển.

- Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, thực hiện công bằng trong giáo dục.

- Giáo dục và đào tạo phải gắn chặt với yêu cầu phát triển của đất nước và phù hợp với tiến bộ của thời đại.

* Những đặc điểm truyền thống của dân tộc Việt Nam

Dân tộc Việt Nam có bề dày lịch sử trên 4000 năm văn hiến đã hun đúc được những truyền thống có giá trị trong quá trình dựng nước và giữ nước:

- Truyền thống yêu nước, anh hùng

- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, lạc quan.

- Truyền thống nhân ái

- Truyền thống văn hóa lâu đời.

Các giá trị truyền thống đó phải được kế thừa, gìn giữ và phát huy sẽ trở thành nội lực tiềm năng, sức mạnh của con người Việt Nam...

3.1.3. Mục đích giáo dục Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa

➤ Mục đích giáo dục xét trên bình diện xã hội

Mục đích giáo dục của nền giáo dục XHCN Việt Nam là hình thành và phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam. Mục đích đó được thể hiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, gắn chặt với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mục đích giáo dục trong giai đoạn hiện nay đã được khẳng định trong Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa VII (1993) : "*Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài...*" và trong Hiến pháp nước CH XHCN Việt Nam: "*Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*" (Điều 55, Hiến pháp nước CH XHCN VN , 1992)

* Mục tiêu nâng cao dân trí

Xây dựng nền giáo dục phục vụ sự nghiệp nâng cao dân trí – đó là tư tưởng chỉ đạo toàn bộ sự phát triển giáo dục của nước ta. Bác Hồ đã đúc kết thành chân lý: “*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*”. Vì vậy, ngay sau khi giành độc lập vào tháng 8/1945, một trong những nhiệm vụ cấp bách là làm sao cho mọi người biết đọc, biết viết, có kiến thức, hiểu biết được quyền lợi và bổn phận của mình. Vấn đề nâng cao dân trí trở thành quốc sách và là mục tiêu hàng đầu của nền giáo dục nước ta.

Dân trí được hiểu là trình độ hiểu biết, trình độ văn hóa của người dân trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Dân trí biểu hiện trữ lượng hiểu biết văn hoá của một dân tộc. Mặt bằng dân trí được thể hiện bằng số năm học trung bình của người dân một nước vào một thời điểm nhất định.

Dân trí có liên quan đến hạnh phúc, lối sống của con người, đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đến các vấn đề liên quan đến dân tộc và toàn cầu như vấn đề dân quyền, dân sinh, dân chủ... Một quốc gia có trình độ dân trí cao là quốc gia đó có đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân cao, thể hiện trong đời sống chính trị, văn hóa, đạo đức, truyền thống xã hội, trong ý thức, hành vi của cá nhân...

Hiện nay nước ta đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, nhưng với trình độ này so với các nước trong khu vực và với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta còn phải phấn đấu nâng cao trình độ dân trí rất nhiều.

Nâng cao dân trí là kết quả tổng hợp của nhiều lĩnh vực giáo dục như giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội, giáo dục gia đình, tuy nhiên, giáo dục nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân bao giờ cũng giữ vai trò nòng cốt. Để đạt đến trình độ dân trí ngày càng cao, giáo dục luôn phải đổi mới và phát triển liên tục theo hướng nhân văn hoá, xã hội hoá, đa dạng hoá với những phương thức thích hợp, huy động mọi lực lượng, mọi tiềm năng của xã hội làm giáo dục; nâng cao chất lượng và bảo đảm số lượng giáo viên cho toàn bộ hệ thống giáo dục...

*** Mục tiêu đào tạo nhân lực**

Nhân lực là lực lượng lao động. Nói đến nguồn nhân lực là nói đến sức mạnh trí tuệ, tay nghề, năng lực, phẩm chất, sức khỏe của nhân lực. Chất lượng và hiệu quả lao động trong thời đại cách mạng khoa học – công nghệ phụ thuộc vào trình độ đào tạo nhân lực. Người lao động có trình độ sẽ luôn luôn tiếp cận với cái mới, năng động

sáng tạo trong sản xuất, trong công nghệ, sẽ có năng lực thích nghi cao với những biến động và phát triển của nền kinh tế - xã hội.

Trong thực tế, nước ta dồi dào về nhân lực (khoảng trên 44 triệu người) nhưng chất lượng thấp, chưa đáp ứng với những yêu cầu của sự nghiệp CNH – HĐH đất nước. Theo tính toán của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Việt Nam mới có khoảng hơn 20% lực lượng lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên. Trên thực tế, chưa có con số thống kê chính xác về bao nhiêu phần trăm lao động đáp ứng được yêu cầu sử dụng. Hiện chất lượng lao động Việt Nam còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới thì chất lượng lao động thấp sẽ có tác động xấu tới khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Đây là ý kiến của phần lớn các chuyên gia lao động khi nói về chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam. Vì vậy mục tiêu đào tạo nhân lực ở nước ta càng trở nên cấp thiết.

Việc đào tạo nhân lực là trách nhiệm chính của hệ thống giáo dục quốc dân mà trực tiếp ở hệ thống trường đào tạo nghề từ thấp đến cao. Các bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống các trường dạy nghề từ thấp đến cao cần phải đổi mới về mục tiêu, nội dung, phương thức đào tạo, cơ cấu tổ chức hệ thống; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đội ngũ người lao động được đào tạo luôn luôn tiếp cận với cái mới trong kỹ thuật, trong công nghệ, rèn luyện tính năng động, sáng tạo trong sản xuất để họ có thể thích ứng với quá trình biến động và phát triển của nền kinh tế – xã hội đang phát triển trong cơ chế mới, đảm bảo chất lượng đào tạo đi liền với sự phát triển về quy mô đào tạo

* Mục tiêu bồi dưỡng nhân tài

Nhân tài là những người có tài năng, nghĩa là người thông minh, trí tuệ phát triển, có năng lực làm việc giỏi, có một số phẩm chất nổi bật, giàu tính sáng tạo. Tài có cấu trúc gồm 4 tầng: khiếu (còn gọi là năng khiếu) – năng lực – tài năng – thiên tài. Cấu trúc này được hình thành trên nền tảng những tác động phức tạp qua lại giữa một bên là hoạt động của con người (chủ thể) và một bên là sự phát triển của các yếu tố di truyền được khơi dậy nhờ hoạt động có định hướng của chủ thể.

Nhân tài có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển xã hội. Họ là những người mở ra những mũi đột phá trong văn hóa, khoa học – công nghệ, tạo nên đà phát triển mạnh

mẽ của kinh tế - xã hội và khoa học – kỹ thuật ở một nước. Vì vậy, ở thời đại nào, ở quốc gia nào người tài cũng được coi trọng.

Trong điều kiện đất nước ta, phải đặt ra vấn đề bồi dưỡng nhân tài có khả năng sáng tạo cao, có khả năng khai phá nhanh chóng những con đường mới mẻ, góp phần xây dựng cho đất nước một nền văn hóa, khoa học - công nghệ cao. Muốn vậy:

- Hình thành từng bước những trung tâm chất lượng cao ở các cấp học, bậc học, các trường lớp trọng điểm, có chất lượng cao.

- Mở rộng hệ thống trường lớp năng khiếu, chuyên chọn ở phổ thông. Đào tạo lực lượng công nhân lành nghề bậc cao, phát triển hệ đào tạo bồi dưỡng sau đại học.

- Tạo mọi điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính để hiện thực hóa các chủ trương, tư tưởng chiến lược về bồi dưỡng nhân tài.

- Bồi dưỡng nhân tài phải đi đôi với thu hút và sử dụng nhân tài hợp lý, tạo điều kiện để đội ngũ trí thức, các nhà khoa học có điều kiện tiếp cận và phát huy tiềm năng của họ.

Việc phát hiện và bồi dưỡng nhân tài là trách nhiệm của cả ba môi trường giáo dục (gia đình, nhà trường và xã hội), trong đó, gia đình giữ vai trò quan trọng.

Tóm lại, ba mục tiêu giáo dục trên có một mối quan hệ thống nhất biện chứng, tác động qua lại với nhau. Vì vậy, để thực hiện thành công sự nghiệp CNH - HĐH đất nước phải tiến hành thực hiện đồng thời 3 mục tiêu: “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

➤ Mục đích giáo dục xét trên bình diện nhân cách

Phát triển con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Mục tiêu phát triển con người thực chất là xây dựng và phát triển nhân cách con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và tiến bộ của xã hội trong thời kì mới – công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Điều 2 của Luật Giáo dục 2005 đã nêu: *"Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"*.

Thành phần cơ bản trong cấu trúc nhân cách con người Việt Nam trong thời kì mới bao gồm: *Thái độ - Kỹ năng - Tri thức*

* *Thái độ*: Hệ thống thái độ đối với tổ quốc, dân tộc, với lao động, đời sống xã hội, với bản thân như thiết tha với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên cường xây dựng và bảo vệ tổ quốc với công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; kế thừa các giá trị văn hoá nhân loại đồng thời giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc; có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỉ luật; có đạo đức trong sáng, phát huy tính tích cực, có sức khoẻ.

* *Kỹ năng*: Kỹ năng thực hành giỏi là khả năng vận dụng đúng, thành thạo, sáng tạo những tri thức khoa học và công nghệ đã lĩnh hội vào thực tiễn nghề nghiệp nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có sức cạnh tranh trên thị trường.

* *Tri thức*: Làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại có nghĩa là hiểu, nhớ và vận dụng được tri thức khoa học ở cả ba phương diện: sự kiện, hiện tượng; quy luật chi phối sự kiện, hiện tượng (khái niệm và logic của nó); và cách thức hành động với khái niệm để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo tri thức khoa học đã lĩnh hội trong các tình huống hoạt động khác nhau nhằm tạo ra các giá trị mới cho xã hội và phát triển tư duy sáng tạo ở chủ thể hoạt động.

Ba thành phần thái độ - kỹ năng – tri thức trong cấu trúc nhân cách con người mới Việt Nam có mối quan hệ nhân quả. Thái độ (thế giới quan, lí tưởng, niềm tin, đạo đức) định hướng, hình thành động cơ cho cá nhân trong hoạt động chiếm lĩnh các tri thức khoa học, công nghệ và vận dụng chúng vào hoạt động nghề nghiệp. Mặt khác, tri thức, kỹ năng là điều kiện, phương tiện cho cá nhân thực hiện lí tưởng, bồi dưỡng tình cảm, củng cố niềm tin và các giá trị đạo đức ở cá nhân.

3.1.4. Mục tiêu giáo dục bậc THCS

➤ Định hướng chung: (Theo luật giáo dục).

- Giúp học sinh củng cố những kết quả đạt được ở bậc Tiểu học.
- Học sinh có trình độ học vấn THCS, có những hiểu biết ban đầu về kĩ thuật và hướng nghiệp.
- Có khả năng tiếp tục học lên THPT, PTTH và đi vào cuộc sống LĐSX.

➤ Yêu cầu cụ thể:

* Về kiến thức: Nắm được hệ thống kiến thức phổ thông cơ bản, hiện đại về các lĩnh vực TN-XH, tư duy.

* Về kĩ năng: Có năng lực lao động trong nền kinh tế thị trường; nắm được phương pháp tự học, tự nghiên cứu; có kĩ năng vận dụng tri thức khoa học để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống; có kĩ năng sử dụng công cụ lao động phổ biến; Biết sống, lao động, học tập theo nội qui và pháp luật.

* Thái độ:

- Có niềm tin khoa học, có thói quen quan tâm tới các sự kiện trong và ngoài nước.
- Có thói quen học hỏi, say mê học tập.
- Có lòng tự hào về truyền thống dân tộc.
- Biết tôn trọng và gìn giữ cái đẹp.
- Có nhu cầu bảo vệ, gìn giữ sức khoẻ...

3.1.5. Các nhiệm vụ cơ bản của nền giáo dục Việt Nam

Để thực hiện mục tiêu giáo dục đã xác định, nhà trường phổ thông cần thực hiện các nhiệm vụ giáo dục cụ thể. Những nhiệm vụ này chứa đựng những nội dung giáo dục toàn diện nhằm phát triển toàn diện nhân cách học sinh.

➤ Giáo dục đạo đức

Đức là gốc của nhân cách, Bác Hồ đã nói: *“dạy cũng như học, phải biết chú trọng cả tài lẫn đức. Đức là đạo đức cách mạng. Đó là cái gốc rất quan trọng”*. Nhân cách của học sinh trước hết thể hiện ở bộ mặt đạo đức. Giáo dục đạo đức là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong các loại hình trường, là nền tảng của các mặt giáo dục khác.

Những nhiệm vụ cụ thể của giáo dục đạo đức:

- Giáo dục cho người học thế giới quan khoa học, hiểu được tính qui luật cơ bản của sự phát triển tự nhiên, xã hội; nhận thức đúng về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cá nhân với tư cách là những công dân chân chính đối với xã hội và cộng đồng, có ý thức phấn đấu thực hiện tốt nghĩa vụ của người công dân trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Giáo dục cho người học hiểu và nắm vững những vấn đề cơ bản trong đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, những cơ sở pháp luật của hiến pháp, các luật pháp hiện hành, có ý thức, hành động và lối sống theo pháp luật.

- Giáo dục cho người học thấm nhuần các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức do xã hội qui định về lối sống, phong cách và thái độ ứng xử trong cộng đồng như lòng yêu nước, ý thức dân tộc, thái độ lao động, lòng nhân ái, ý thức công dân...

- Giáo dục cho người học tích cực tham gia các hoạt động lao động, xã hội, chính trị... có ý thức đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, lối sống lạc hậu, lối thời không phù hợp với xã hội hiện đại.

➤ Giáo dục trí tuệ

Giáo dục trí tuệ (trí dục) có vai trò to lớn trong việc phát triển trí tuệ, là *điều kiện* quan trọng để phát triển toàn diện nhân cách con người. Nhờ có sự phát triển trí tuệ, con người có phương tiện phát triển nhu cầu nâng cao trình độ học vấn và tự hoàn thiện nhân cách...

Những nhiệm vụ cụ thể của giáo dục trí tuệ:

- Tổ chức, điều khiển người học nắm vững hệ thống tri thức khoa học, phổ thông, cơ bản, hiện đại, phù hợp với những yêu cầu của thực tiễn về tự nhiên, xã hội, con người

- Rèn luyện cho người học hệ thống kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, phát triển năng lực và phẩm chất trí tuệ, đặc biệt là năng lực tư duy sáng tạo.

- Bồi dưỡng cho người học thế giới quan khoa học, những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người công dân.

➤ Giáo dục thẩm mỹ

Trong nhà trường, giáo dục thẩm mỹ là một bộ phận quan trọng của quá trình giáo dục nhân cách, bởi vì văn hóa thẩm mỹ là một bộ phận hợp thành nền tảng của trình độ văn hóa nói chung. Văn hóa thẩm mỹ của người học bao gồm trình độ phát triển nhất định về mặt thẩm mỹ của ý thức, tình cảm, hoạt động và hành vi. Đó là những rung cảm thẩm mỹ, nhận quan thẩm mỹ (tri thức, quan niệm, lý thuyết, chuẩn mực về những giá trị thẩm mỹ), hứng thú, nhu cầu, năng lực sáng tạo cái đẹp... Giáo dục thẩm mỹ là quá trình hướng vào việc tổ chức cho người học lĩnh hội những nền tảng của văn hóa thẩm mỹ.

Nhiệm vụ cụ thể của giáo dục thẩm mỹ:

- Giáo dục cho người học năng lực nhận thức và cảm thụ cái đẹp trong trong tự nhiên, trong cuộc sống và trong nghệ thuật, vẻ đẹp chân chính ở mỗi con người.

- Bồi dưỡng cho người học những xúc cảm, tình cảm, những thị hiếu thẩm mỹ đúng đắn trước cái đẹp... Từ đó giáo dục người học thái độ đúng đắn khi nhận xét, đánh giá cái đẹp trong cuộc sống cũng như trong nghệ thuật và vẻ đẹp của mỗi con người.

- Bồi dưỡng cho người học năng lực vận dụng và sáng tạo cái đẹp trong tự nhiên, trong cuộc sống và nghệ thuật, góp phần làm cho cuộc sống ngày càng đẹp hơn.

➤ **Giáo dục thể chất**

Phát triển thể chất là một mặt quan trọng của sự phát triển toàn diện nhân cách, là quá trình biến đổi và hình thành những thuộc tính tự nhiên về mặt hình thái và về mặt chức năng của cơ thể trong cuộc sống con người. Trong cuộc sống và hoạt động của con người, việc gì cũng cần có sức khỏe mới thành công. Bác Hồ nói: “*Mỗi một người dân yếu ớt, tức là nước yếu ớt, mỗi người dân mạnh khỏe tức là nước mạnh khỏe*”.

Giáo dục thể chất là một bộ phận hữu cơ của quá trình giáo dục có mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tác động nhằm củng cố sức khỏe và bảo đảm phát triển thể chất đúng đắn cho người học, đồng thời phát triển văn hóa thể chất ở họ. Trong quá trình giáo dục, giáo dục thể chất được xem là một nhiệm vụ quan trọng vì nó ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển chung về thể lực, điều chỉnh sự phát triển của cơ thể con người, kể cả những khuyết tật bẩm sinh, làm cho cơ thể trở nên cân đối hài hòa. Giáo dục thể chất cũng có tác dụng rất tích cực đối với trí dục, đức dục, mỹ dục và giáo dục lao động...

Nhiệm vụ cụ thể của giáo dục thể chất:

- Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức phổ thông, cơ bản, hiện đại về thể dục, thể thao, vệ sinh thường thức, giữ gìn, chăm sóc, bảo vệ và phát triển sức khỏe, rèn luyện kỹ năng cơ bản về các bài tập thể dục phổ thông theo chương trình giáo dục thể chất của nhà trường phổ thông.

- Hình thành cho người học hứng thú, nhu cầu, ý chí, nghị lực, thói quen rèn luyện TDTT và giữ gìn vệ sinh để nâng cao sức khỏe; Giáo dục người học ý thức giữ gìn, bảo vệ và rèn luyện sức khỏe cho học sinh, góp phần phát triển đúng đắn thể chất và nâng cao năng lực làm việc cho cơ thể.

- Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài thể dục thể thao.

- Giáo dục cho người học những phẩm chất đạo đức khác.

➤ Giáo dục lao động

Lao động là một loại hình đặc biệt của con người nhằm sản xuất ra các sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. Lao động là hoạt động cơ bản của con người và là nguồn gốc của mọi sự tiến bộ xã hội. Lao động cũng là điều kiện cần thiết cho sự phát triển nhân cách mỗi con người...

Giáo dục lao động là một bộ phận hữu cơ của hoạt động giáo dục, là quá trình tổ chức đưa học sinh vào hoạt động lao động và bằng lao động mà hình thành thái độ tích cực đối với lao động, trang bị cho học sinh những tri thức và kỹ năng lao động cần thiết, đồng thời bồi dưỡng những năng lực và phẩm chất của người lao động mới.

Nhiệm vụ của giáo dục lao động:

- Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức cơ bản về các loại hình lao động phổ biến, giúp người được giáo dục nắm vững nguyên tắc chung của lao động, những kỹ năng sử dụng các công cụ lao động phổ thông, phổ biến, những hiểu biết ban đầu về kinh tế, bước đầu hình thành tư duy kỹ thuật, sáng tạo và tổ chức lao động tập thể.

- Hình thành những cơ sở ban đầu của phẩm chất người lao động trong thời đại mới, những thói quen và kỹ năng lao động tập thể, kết hợp lao động trí óc và lao động chân tay, giữ gìn vệ sinh trong lao động...

- Tạo mọi điều kiện hợp lý để học sinh vận dụng tri thức, kỹ năng vào cuộc sống. Giúp học sinh bước đầu đóng góp sức mình xây dựng xã hội.

Các nhiệm vụ giáo dục có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau, đan xen, chứa đựng trong nhau, tạo thành nội dung giáo dục toàn diện nhân cách. Nhiệm vụ này vừa là tiền đề, vừa là điều kiện cho sự vận động và phát triển của các nhiệm vụ khác. Vì vậy trong quá trình thực hiện phải đồng bộ, không được coi nhẹ một nhiệm vụ nào.

3.2. Nguyên lý giáo dục

3.2.1. Khái niệm nguyên lý giáo dục

➤ Khái niệm:

* Nguyên lý gì?

- Theo triết học: Nguyên lí là những luận điểm xuất phát ban đầu của một học thuyết, một KH. Nguyên lí là cơ sở đầu tiên, tư tưởng chỉ đạo, qui tắc chủ yếu để điều khiển quá trình hoạt động.

- Theo lo-gic học: Nguyên lí là khái niệm trung tâm, là cơ sở của hệ thống; Đó là sự khái quát hoá và vận dụng một luận điểm nào đó vào tất cả những hiện tượng mà từ đó nguyên lí được hình thành.

→ Nguyên lí xuất phát từ cái cụ thể đã được trừu tượng, khái quát hoá, và từ đó chỉ đạo cái cụ thể của hệ thống.

Tóm lại nguyên lí là những lí luận mang tính khái quát cao, là cơ sở của hệ thống, có tác dụng chỉ đạo hệ thống.

* *Nguyên lí giáo dục.*

- Nguyên lí giáo dục là những luận điểm, tư tưởng thể hiện nguyên tắc cơ bản nhất của giáo dục học, chỉ đạo sâu sắc toàn bộ hệ thống giáo dục, nhằm thực hiện mục đích, mục tiêu giáo dục có chất lượng, hiệu quả.

- Đặc trưng của nguyên lí giáo dục:

+ Phản ánh những nguyên tắc cơ bản nhất của nền giáo dục XHCN.

+ Chỉ đạo chiều hướng xác định các yếu tố và sự vận động của cả hệ thống giáo dục.

+ Thể hiện tập trung tư tưởng, quan điểm về phương thức đào tạo con người; nguyên lí là yếu tố cốt lõi, cơ bản nhất của phương pháp GD-ĐT và các con đường để thực hiện mục đích giáo dục đã định.

Lưu ý: Nguyên lí giáo dục và nguyên tắc giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất:

- Nguyên lí mang tính khái quát cao đối với cả hệ thống, gần với triết học; chủ yếu định hướng về mặt nhận thức.

- Nguyên tắc giáo dục là những luận điểm cụ thể, gần với hoạt động thực tiễn, thường mang tính pháp lí đối với hoạt động.

➤ Cơ sở hình thành nguyên lí giáo dục:

- Xuất phát từ lí luận của chủ nghĩa Mac-lê nin về bản chất con người và qui luật hình thành bản chất, nhân cách con người: Bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội; Bản chất con người được hình thành trên cơ sở cá nhân chiếm lĩnh hệ

thông kinh nghiệm của loài, biến thành kinh nghiệm cá nhân, thông qua các hoạt động, các quan hệ xã hội đa dạng của cá nhân.

- Xuất phát từ thực tiễn xây dựng xã hội mới ở Việt Nam: Cần có con người mới, năng động, có tri thức nghề nghiệp,...đáp ứng công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước.

- Nguyên lí giáo dục là sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn quá trình GD-ĐT của nền giáo dục XHCN ở Việt nam từ 1945 đến nay. Nguyên lí giáo dục thể hiện quá trình phát triển lí luận giáo dục học ở Việt Nam, chúng ngày càng hoàn thiện về lí luận và được kiểm nghiệm trong thực tiễn.

➤ Ý nghĩa của nguyên lí giáo dục:

- Nguyên lí giáo dục chi phối toàn bộ tổ chức và hành động giáo dục, là phương thức đào tạo con người mới của nhà trường xã hội chủ nghĩa.

- Nguyên lí giáo dục là sự vận dụng quy luật hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa vào công tác giáo dục nhà trường.

- Mục đích giáo dục và nguyên lí giáo dục là những luận điểm cơ bản thuộc về lập trường giai cấp trong giáo dục, nói rõ bản chất của nhà trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam: gắn liền học với hành, với lao động sản xuất...

3.2.2. Nội dung nguyên lí giáo dục

“Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lí học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lí luận gắn với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” (Khoản 2 điều 3, Luật Giáo dục 2005).

Nội dung nguyên lí gồm bốn điểm quan trọng cần lưu ý:

- Học đi đôi với hành;
- Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất;
- Lý luận gắn liền với thực tiễn;
- Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

➤ Học đi đôi với hành:

Học đi đôi với hành là một tư tưởng giáo dục vừa truyền thống vừa hiện đại, vừa có tính khoa học vừa có giá trị thực tiễn.

Quá trình học tập bao gồm học và hành. Học là quá trình nhận thức chân lý. Hành là quá trình biến những kiến thức đã tiếp thu được thành kỹ năng, kỹ xảo. Học là để hành; Hành là để có kỹ năng, kỹ xảo, để áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

Học đi đôi với hành là phương pháp học tập hữu hiệu, tránh được lý thuyết suông, làm tăng hiệu quả nhận thức: giúp học sinh dễ hiểu, dễ nhớ, nhớ lâu và vận dụng tốt, là cách mở rộng, khắc sâu tri thức, phát triển trí tuệ.

“ Các cháu học sinh không nên học gạo, không nên học vẹt... Học phải suy nghĩ, học phải liên hệ với thực tế, phải có thí nghiệm và thực hành. Học với hành phải kết hợp với nhau ” (Hồ Chí Minh, nói chuyện tại ĐHSP HN ngày 21. 10.1964).

“ Học với hành phải đi đôi. Học mà không hành thì học vô ích. Hành mà không học thì hành không trôi chảy ” (Hồ Chí Minh Tuyên tập, T5).

Để thực hiện học đi đôi với hành, cần thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Coi trọng học và hành, phải tiến hành song song học và hành, từ chứng minh, vận dụng đến hành động cải tạo tự nhiên, xã hội và bản thân.
- Nhà trường phải tổ chức nhiều hoạt động thực tiễn để học sinh thực hành, phù hợp trình độ và tạo thói quen hành.
- Tri thức phải phù hợp thực tiễn Việt Nam để học sinh vận dụng thực hành.

➤ Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất:

Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất là dạng quan trọng nhất của thực hành, học tập kết hợp lao động sản xuất là hạt nhân của nguyên lý giáo dục. Giáo dục lao động là một nội dung của giáo dục toàn diện, học sinh hôm nay là những người lao động trong tương lai, vì vậy phải chuẩn bị cho các em sẵn sàng bước vào lao động.

Giáo dục trong lao động và bằng lao động là một nguyên tắc giáo dục hết sức quan trọng. Lao động vừa là môi trường, vừa là phương tiện giáo dục con người.

C.Mac khẳng định: đây là phương pháp tổng quát của sản xuất xã hội và là phương pháp duy nhất để hình thành con người toàn diện.

Mục đích giáo dục cũng hướng đến việc cung cấp nguồn nhân lực (người lao động) để phát triển kinh tế xã hội.

- Yêu cầu:

+ Về nội dung: nắm chắc hệ thống tri thức phổ thông, cơ bản, hiện đại, sát thực tiễn Việt Nam và gắn liền với lao động sản xuất.

- + Về phương pháp: thực hiện lý luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành.
- + Về hình thức: phải tạo ra cơ sở vật chất để học sinh tham gia lao động sản xuất; tổ chức nhiều hình thức hoạt động phù hợp với trình độ và tâm sinh lý học sinh.

➤ Lý luận gắn liền với thực tiễn:

Lý luận gắn liền với thực tiễn là một yêu cầu quan trọng đối với quá trình giáo dục và đào tạo trong nhà trường Việt Nam:

Lý luận chính là nội dung các môn học. Lý luận là tổng kết, khái quát về thực tiễn và có tác dụng chỉ đạo thực tiễn.

Thực tiễn là sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và hoạt động của con người.

Giữa thực tiễn và lý luận có mối quan hệ luôn mật thiết với nhau.

Thực tiễn là cơ sở của lý luận và là căn cứ để kiểm tra tính khách quan, khoa học của lý luận. Lý luận không có thực tiễn trở thành lý thuyết suông, thực tiễn không có lý luận trở thành thực tiễn mù quáng. Vì vậy lý luận gắn với thực tiễn là quy luật khách quan.

- Yêu cầu:

+ Nội dung các môn học phải lấy thực tiễn làm ví dụ, minh họa, chứng minh cho sự đúng đắn của lý luận.

+ Tổ chức các hoạt động giáo dục để học sinh thấy được mối quan hệ giữa tri thức, giữa các môn học và thực tiễn khách quan.

➤ Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội

- Giáo dục là một quá trình có nhiều lực lượng tham gia, trong đó 3 lực lượng quan trọng nhất là: gia đình, nhà trường, xã hội. Mỗi lực lượng có vai trò khác nhau trong sự phát triển nhân cách.

+ Giáo dục nhà trường: giữ vai trò chủ đạo, có chức năng chuyên trách về giáo dục, có mục đích và nội dung giáo dục toàn diện.

+ Giáo dục gia đình: giữ vị trí đặc biệt trong sự phát triển nhân cách, là nơi đem đến những bài học thường xuyên và đầu tiên.

+ Giáo dục xã hội: là giáo dục trong môi trường trẻ sinh sống: các đoàn thể học sinh tham gia, cộng đồng, câu lạc bộ, nơi vui chơi...; là nơi thể hiện kết quả giáo dục gia đình và nhà trường.

Ba lực lượng giáo dục cùng hướng đến phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ. Tuy nhiên, tính chất tác động đôi lúc còn mâu thuẫn.

- Biện pháp:

+ Các lực lượng giáo dục phải thống nhất về mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp giáo dục.

Mọi sự phân tán, không đồng bộ, theo các khuynh hướng khác nhau đều có thể phá vỡ sự toàn vẹn của cả quá trình. Trong khi thống nhất phải giữ vững và thể hiện được vai trò chủ đạo của giáo dục nhà trường.

3.2.3. Phương hướng thực hiện nguyên lý giáo dục

- Từng bước nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục;

- Thực hiện nghiêm túc, có chất lượng nhiệm vụ giáo dục phổ thông;

- Thường xuyên cải tiến nội dung, chương trình phương pháp đảm bảo khoa học, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập.

- Đảm bảo cân đối giữa việc trang bị tri thức với hình thành kỹ năng và thái độ hợp lý trong giáo dục ở mọi cấp học, bậc học.

- Tổ chức cho học sinh được tham gia vào nhiều hoạt động thực tiễn (ngoài giờ học trên lớp) như hoạt động xã hội, lao động,...

- Thu hút được các tầng lớp, các tổ chức trong xã hội và gia đình học sinh cùng có ý thức tham gia vào công tác giáo dục theo điều kiện và sở trường của mình.

3.3. Hệ thống giáo dục quốc dân

3.3.1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân

- Hệ thống giáo dục quốc dân của một nước là toàn bộ các cơ quan chuyên trách việc giáo dục và đào tạo, được hình thành trong tiến trình lịch sử, liên kết chặt chẽ với nhau, thể hiện những nguyên tắc cơ bản trong đường lối và chính sách giáo dục của Nhà nước và được thể chế hóa trong pháp luật.

- Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm hai hệ thống lớn là nhà trường và hệ thống các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường.

Nhà trường là đơn vị cấu trúc cơ bản của hệ thống giáo dục quốc dân, là hạt nhân của hệ thống giáo dục quốc dân, là cơ quan chuyên trách việc giáo dục – đào tạo con

người với các điều kiện sư phạm thuận lợi. Nhà trường được chia thành từng bậc học, ngành học, cấp học, loại hình trường.

Hệ thống các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường là những tổ chức do nhà nước quản lý hoặc do các đoàn thể xã hội trực tiếp phụ trách, bao gồm các nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu bóng, các câu lạc bộ, thư viện, trạm kỹ thuật dành cho thanh thiếu niên để phát triển nhân cách.

Thông thường khi nói đến hệ thống giáo dục quốc dân là nói đến hệ thống nhà trường vì nhà trường là hạt nhân của hệ thống.

- Hệ thống giáo dục quốc dân có những đặc điểm sau đây:

+ Hệ thống giáo dục quốc dân phản ánh chế độ chính trị xã hội, trình độ phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, chính sách văn hóa giáo dục và truyền thống của nước đó.

+ Hệ thống giáo dục quốc dân của mỗi nước khác nhau về tính chất, cơ cấu, mục tiêu, nội dung, quy chế tổ chức.

+ Tuy nhiên, người ta cũng tìm thấy nhiều điểm tương đồng trong hệ thống giáo dục quốc dân của các nước, nhất là trong điều kiện hội nhập như hiện nay.

3.3.2. Các nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân

Những nguyên tắc này đã được nêu ra trong nhiều văn kiện của Đảng, nhà nước, trong hiến pháp, pháp luật...

- Đảm bảo quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về phát triển giáo dục. Phát triển tính tích cực, sáng tạo của quần chúng nhân dân trong công tác giáo dục. Sự nghiệp giáo dục là của toàn dân.

- Đảm bảo sự bình đẳng về quyền học tập đối với mọi trẻ em, không phân biệt trai gái, dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội.

- Sự nghiệp giáo dục là do nhà nước quản lý. Nhà nước quy định mục đích, nội dung, cử cán bộ và giáo viên cho các trường, quy định thể chế dạy và học, thanh tra và kiểm tra... Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, gia đình và xã hội cùng với nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh thiếu niên và nhi đồng.

- Sự nghiệp giáo dục quốc dân gắn chặt và phục vụ đường lối, nhiệm vụ cách mạng của Đảng và Nhà nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Đảm bảo tính thống nhất và liên tục của hệ thống giáo dục quốc dân. Thống nhất về mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục; quy chế tổ chức nhà trường; tiêu chuẩn đối với giáo viên; yêu cầu đối với sản phẩm đào tạo. Liên tục giữa các cấp học, các loại trường, không có "ngõ cụt" trong học tập, bất cứ ai có năng lực đều được học mãi.

3.3.3. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

Điều 4 luật Giáo dục 2005 quy định về hệ thống giáo dục quốc dân

- Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

- Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

+ Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;

+ Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;

+ Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

+ Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

Chương 4. NGƯỜI THẦY GIÁO Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC

4.1. Vị trí, vai trò của người giáo viên trung học

4.1.1. Vị trí của người giáo viên trung học

- Với tập thể sư phạm và ban lãnh đạo nhà trường

Mối quan hệ giữa giáo viên và ban lãnh đạo nhà trường, tập thể sư phạm là mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể; giữa người chỉ huy và người chấp hành. Về nguyên tắc, người giáo viên phải thực thi (chấp hành) các quyết định, các yêu cầu dưới dạng những nhiệm vụ mà ban giám hiệu, hội đồng sư phạm đặt ra cho mỗi giáo viên. Đó vừa là quan hệ điều khiển – chấp hành vừa là quan hệ hợp tác, cộng đồng trách nhiệm để cùng thực hiện mục tiêu chung (phát triển nhân cách học sinh).

Với đồng nghiệp, giáo viên cần trao đổi kinh nghiệm; giúp đỡ lẫn nhau trong công tác cũng như trong cuộc sống; phối hợp trong công tác giáo dục, giảng dạy...

- Với học sinh

Với tập thể học sinh và các tổ chức của học sinh, giáo viên là người cố vấn, trực tiếp quản lý, giáo dục học sinh. Vì vậy, người giáo viên cần giúp đỡ, tạo điều kiện để học sinh và các tổ chức của học sinh có thể phát triển toàn diện, tuyệt đối không can thiệp một cách quá đáng, ảnh hưởng đến tính độc lập của các tổ chức đoàn thể của học sinh, đặc biệt ở các lớp lớn.

Với các cá nhân học sinh, giáo viên cần gần gũi, quan tâm để hiểu được tâm tư, tình cảm và khả năng học tập cũng như những nét tính cách của từng học sinh, tạo được sự tin tưởng nơi học sinh, giữ được quan hệ thầy trò nhưng không tạo sự ngăn cách.

- Với phụ huynh học sinh

Giáo viên là người đại diện cho nhà trường trong mối quan hệ giữa nhà trường và gia đình trong công tác giáo dục, đặc biệt đối với các giáo viên chủ nhiệm lớp.

Giáo viên cần bằng nhiều hình thức để xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên với phụ huynh học sinh; tuyên truyền giúp đỡ phụ huynh học sinh làm công tác giáo dục; thống nhất với phụ huynh học sinh về biện pháp, hình thức giáo dục. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho công tác giáo dục học sinh.

➤ Với các tổ chức xã hội khác

Giáo viên là cầu nối cho sự phối hợp, hợp tác giữa nhà trường và xã hội trong công tác giáo dục. Giáo viên cần căn cứ vào tình hình thực tế để có sự kết hợp một cách tích cực với chính quyền, các tổ chức đoàn thể ở địa phương trong công tác giáo dục học sinh.

Giáo viên cũng cần tham gia thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội ở địa phương, góp phần xây dựng lối sống văn hoá ở địa phương; xây dựng cộng đồng giáo dục; đẩy mạnh đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; thực hiện phổ cập giáo dục ở địa phương....

4.1.2. Vai trò của người giáo viên

Từ xưa, người thầy giáo luôn được nhân dân kính trọng, xã hội tôn vinh. Với chức năng dạy học và giáo dục, người giáo viên có vai trò to lớn trong việc giáo dục thế hệ trẻ, thực hiện mục tiêu giáo dục.

➤ Đối với xã hội nói chung.

- Với sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, giáo viên là những người đào tạo con người mới, đào tạo ra lực lượng lao động mới, nhân tố quyết định sự thành công của công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Đối với sự nghiệp văn hóa giáo dục, giáo viên là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hóa tư tưởng, là lực lượng chủ đạo trong sự nghiệp văn hóa giáo dục. Quy mô, tốc độ phát triển, chất lượng nền văn hóa giáo dục của đất nước tùy thuộc phần lớn vào số lượng, chất lượng, đội ngũ các thầy cô giáo.

- Giữ vai trò lớn trong việc xây dựng hệ tư tưởng xã hội, là cầu nối giữa Đảng, nhà nước với quần chúng nhân dân.

- Giáo viên là nhân vật trung gian truyền bá tri thức của thế hệ trước cho thế hệ sau, qua đó gìn giữ, phát triển nền văn hoá xã hội.

- Giáo viên là những người có tác động tích cực tới đời sống cộng đồng: sức khỏe, khoa học kỹ thuật, sinh hoạt văn hoá...

➤ Trong giáo dục nhà trường.

Thầy giáo là nhân vật trung tâm trong nhà trường, quyết định chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Giáo viên là lực lượng chủ yếu thay mặt xã hội điều khiển quá trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Giáo viên là lực lượng quyết định chất lượng giáo dục – đào tạo trong nhà trường.

- Đối với học sinh, giáo viên là lực lượng quyết định tác động đến nhân cách học sinh. Tác động của giáo viên bao giờ cũng mang tính kế hoạch, có mục đích, có nội dung khoa học, có nghệ thuật sư phạm.

+ Giáo viên là nguồn tri thức quan trọng, cơ bản đối với học sinh, từ đó giúp học sinh có hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo cơ bản.

+ Giáo viên là lực lượng chủ yếu hướng dẫn học sinh rèn luyện các hành động nhận thức, tạo điều kiện phát triển trí tuệ.

+ Giáo viên là lực lượng quan trọng trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục nhân cách, xây dựng hệ thống thái độ, hành vi ứng xử đúng đắn cho học sinh.

+ Bản thân nhân cách của người thầy giáo là phương tiện giáo dục nhân cách học sinh rất sinh động, vô cùng thiết thực.

Nghị quyết trung ương 2 Khóa VIII khẳng định: Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục, được xã hội tôn vinh.

4.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của người thầy giáo

Điều 72, 73 Luật Giáo dục 2005.

Điều 72. Nhiệm vụ của nhà giáo

Nhà giáo có những nhiệm vụ sau đây:

- Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;

- Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;

- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;

- Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Quyền của nhà giáo

Nhà giáo có những quyền sau đây:

- Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;

- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;

- Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;

- Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

4.2. Những yêu cầu về mặt phẩm chất, năng lực của người giáo viên trung học

4.2.1. Những đặc điểm lao động của người thầy giáo

➤ Mục đích của lao động sư phạm

Mục đích của lao động sư phạm là giáo dục thế hệ trẻ thành những người có đầy đủ phẩm chất và năng lực mà xã hội yêu cầu.

➤ Đối tượng của lao động sư phạm

- Đối tượng của lao động sư phạm là thế hệ trẻ đang lớn lên, mang tính đa dạng, phức tạp.

- Đặc điểm của đối tượng lao động sư phạm:

+ Là học sinh; học sinh chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, tham gia vào các mối quan hệ phong phú.

+ Không phát triển theo tỷ lệ thuận với những tác động sư phạm mà theo quy luật của sự phát triển nhân cách.

+ Họ vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của lao động sư phạm.

- Công cụ của lao động sư phạm
- Công cụ của lao động sư phạm là nhân cách người thầy giáo, tri thức, kỹ năng kỹ xảo, các phẩm chất nhân cách.
- Những phương tiện tác động khác: đồ dùng dạy học, thiết bị kỹ thuật....

- Sản phẩm của lao động sư phạm

Sản phẩm của lao động sư phạm là nhân cách đã được chuẩn bị đầy đủ và toàn diện để đi vào cuộc sống đa dạng, phong phú, thích ứng và đương đầu với sự thay đổi diễn ra liên tục trong cuộc sống.

Như vậy, lao động sư phạm là một dạng lao động đặc thù, lao động sản xuất phi vật chất..

- Không gian, thời gian lao động sư phạm.

Không gian và thời gian làm việc của nhà giáo rất đa dạng, mềm dẻo và có quan hệ mật thiết với chất lượng, hiệu quả lao động sư phạm.

4.2.2. Những yêu cầu đối với nhân cách người thầy giáo

- Những yêu cầu về phẩm chất

Phẩm chất vừa là điều kiện, vừa là phương tiện để giáo dục nhân cách học sinh. Người giáo viên cần bồi dưỡng những phẩm chất sau:

- * Thế giới quan:

Thế giới quan là thành tố nền tảng, định hướng thái độ, hành vi ứng xử của người giáo viên trước các vấn đề của thế giới tự nhiên, thực tiễn xã hội và nghề nghiệp. Thế giới quan của người giáo viên Việt Nam là thế giới quan Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; tạo nên niềm tin của người giáo viên vào chế độ xã hội chủ nghĩa, tin vào mục tiêu lý tưởng của Đảng, của cách mạng Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh”.

- * Lòng yêu trẻ:

Lòng yêu trẻ là một trong những phẩm chất đạo đức cao quý của con người và là một phẩm chất đặc trưng trong nhân cách của người thầy giáo.

Tình yêu trẻ sớm nảy nở như một phẩm chất tự nhiên là nhân tố hướng người thanh niên vào nghề dạy học. Qua tiếp xúc với trẻ trong hoạt động nghề nghiệp, tình cảm yêu mến trẻ cũng dần được phát triển và ngày càng gắn bó người giáo viên với nghề mình đã chọn. Lòng yêu trẻ thể hiện ở sự gần gũi, sự khoan dung, sự tôn trọng

nhân cách của trẻ, biết cách hợp tác với trẻ trong quá trình dạy học, biết tạo dựng bầu không khí dân chủ trong lớp học.

* Lòng yêu nghề:

Lòng thương người, tình yêu trẻ là một động lực mạnh mẽ giúp người giáo viên vượt qua mọi khó khăn thử thách để thực hiện chức năng của mình với tinh thần trách nhiệm cao, với niềm vui, say mê, sáng tạo, với ý chí không ngừng học hỏi vươn lên hoàn thiện mình để cống hiến nhiều hơn cho sự nghiệp giáo dục.

Ngoài ba thành tố nói trên, người giáo viên phải là một công dân gương mẫu, có ý thức trách nhiệm xã hội cao, hăng hái tham gia vào sự phát triển cộng đồng, là tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Xã hội thường đòi hỏi ở giáo viên phong cách mô phạm, có lối sống trong sáng, trung thực, giản dị, chan hòa, gần gũi và sẵn lòng giúp đỡ mọi người.

➤ Những yêu cầu về năng lực

Năng lực sư phạm của người giáo viên là khả năng thực hiện hoạt động dạy học và giáo dục với chất lượng cao. Điều này được thể hiện cụ thể như sau:

- Năng lực chẩn đoán nhu cầu và đặc điểm đối tượng dạy học (giáo dục): Đó là khả năng thấu hiểu thế giới bên trong của trẻ một cách tường tận, nắm bắt kịp thời những diễn biến tư tưởng, tình cảm, tâm lý của chúng.

- Năng lực thiết kế (xây dựng kế hoạch) dạy học/ giáo dục: Đó là khả năng xác định mục tiêu, xây dựng nội dung, tiến trình hoạt động để đạt mục tiêu một cách tốt nhất.

- Năng lực tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học /giáo dục: Đó là khả năng biến mục tiêu và kế hoạch dự kiến thành hiện thực. Điều này được cụ thể bằng các kỹ năng như:

+ Kỹ năng vận dụng tri thức khoa học, biết linh hoạt lựa chọn, phối hợp hợp lý các PP để phát huy khả năng tự học của học sinh;

+ Kỹ năng giao tiếp: Biết chủ động thiết lập, vận hành và điều chỉnh các mối quan hệ (với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cộng đồng địa phương,...) tạo được sự đồng thuận, hợp tác huy động mọi nguồn lực (trong và ngoài nhà trường) cùng tham gia vào công tác giáo dục.

+ Kỹ năng quản lý hoạt động dạy học, giáo dục trong phạm vi trách nhiệm của mình, khích lệ, động viên được mọi đối tượng học sinh (giỏi, khá, trung bình, yếu,...) đều hăng hái đóng góp vào sự tiến bộ của bản thân và tập thể.

- Năng lực kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động dạy học, giáo dục. Đó là khả năng xác định nhanh chóng, chính xác và công bằng kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Chẳng những thế mà còn phải biết đề ra được các giải pháp cần thiết để cải thiện thực trạng theo hướng mục tiêu. Đồng thời phải biết phát triển khả năng tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau trong học sinh, giúp các em tự điều chỉnh cách học để ngày càng tiến bộ hơn. Bên cạnh đó giáo viên còn phải nắm bắt và vận dụng kết hợp các phương pháp kiểm tra truyền thống và phương pháp kiểm tra hiện đại có ứng dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực giải quyết những vấn đề, tình huống nảy sinh trong thực tiễn dạy học, giáo dục. Đó là khả năng phát hiện, đặt ra và giải quyết một cách hiệu quả những vấn đề, tình huống gặp phải trong hoạt động nghề nghiệp. Năng lực này thể hiện bản lĩnh và độ nông sâu của kinh nghiệm nghề nghiệp ở mỗi giáo viên. Nó được biểu hiện ở các kỹ năng như:

+ Kỹ năng phát hiện, nhận dạng vấn đề, diễn đạt vấn đề, xây dựng giả thuyết, lập đề cương, tiến hành điều tra, thực nghiệm, xử lý kết quả, viết báo cáo, ứng dụng triển khai kết quả (Kỹ năng nghiên cứu khoa học);

+ Kỹ năng phát hiện và giải quyết các tình huống sư phạm một cách hiệu quả.

Tóm lại, trên đây là các năng lực cơ bản (chung cả cho dạy học và giáo dục) cần có đối với người giáo viên. Cũng có thể tách ra theo hai chức năng (dạy học và giáo dục) của người giáo viên để xem xét. Chẳng hạn, trong dạy học, chúng ta sẽ nhấn mạnh đến các năng lực chuẩn bị giáo án, lên lớp giảng bài, đánh giá.

4.3. Người giáo viên với việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ

4.3.1. Sự cần thiết của việc rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên của người giáo viên

- Đội ngũ giáo viên quyết định chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Lao động sư phạm là lao động sáng tạo, đòi hỏi người giáo viên phải có kiến thức sâu và toàn diện, luôn bổ sung cái mới nhằm hoàn thiện nghệ thuật sư phạm. Tính đa dạng, phức tạp của hoạt động giảng dạy - giáo dục đòi hỏi người lãnh đạo nhà

trường phải thường xuyên chú ý đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận và nghiệp vụ của giáo viên.

- Quá trình đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay càng đòi hỏi người giáo viên phải nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mình.

- Việc đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục hiện nay đòi hỏi người giáo viên phải thường xuyên cập nhật với những kiến thức, kỹ năng mới, càng phải có trình độ sư phạm vững vàng.

Điều 80 của luật Giáo dục có nêu: Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo.

4.3.2. Các con đường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ

- Luôn tự học, tự rèn luyện suốt đời.
- Tham gia các lớp tự học chuyên đề
- Hội thảo, sinh hoạt khoa học
- Học tập chương trình nâng cao,...

Kết luận: Người giáo viên có vị trí vai trò hết sức quan trọng “là người kỹ sư tâm hồn”, là nhân vật trung tâm, quyết định lớn đến chất lượng giáo dục, đặc biệt là giáo dục phổ thông. Nhiệm vụ của người giáo viên vừa hết sức vẻ vang nhưng cũng không kém phần vất vả. Để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, người giáo viên cần phải biết phát huy tối đa những kiến thức có được trong quá trình được đào tạo ở nhà trường, đồng thời phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên, nghiệp vụ cũng như đạo đức nghề nghiệp cho bản thân.

LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Anh- Đỗ Thị Châu, *300 tình huống giao tiếp sư phạm*, NXBGD, Hà Nội, 2008.
- Đặng Vũ Hoạt (chủ biên), *Giáo dục học đại cương I*, Hà Nội, 1995.
- Nguyễn Sinh Huy (chủ biên), *Giáo dục học đại cương I*, HN, 1995.
- Thái Duy Tuyên, *Những vấn đề chung của giáo dục học*, ĐHSP, 2003.
- Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học đại cương*, ĐHQGHN, 1996.
- Phạm Viết Vượng, *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Hà Nội, 1995.
- Chiến lược phát triển giáo dục năm 2011-2020.
- Luật Giáo dục Việt Nam 2005.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
CHƯƠNG 1. GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC	3
1.2. <i>Đối tượng, nhiệm vụ và những phương pháp của giáo dục học</i>	11
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của giáo dục học	11
1.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của giáo dục học xã hội chủ nghĩa Việt Nam	12
1.2.3. Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	13
1.3. <i>Những khái niệm cơ bản của giáo dục học</i>	21
1.3.1. Sơ lược sự hình thành và phát triển của giáo dục học.....	21
1.3.2. Các khái niệm cơ bản của giáo dục học	22
1.4. <i>Cấu trúc của giáo dục học</i>	25
1.4.1. Cấu trúc của giáo dục học.....	25
1.4.2. Mối quan hệ của giáo dục học với các khoa học khác.....	26
1.5. <i>Xu thế phát triển hiện nay của giáo dục học ở Việt Nam</i>	27
1.5.1. Tiếp cận xu thế đổi mới giáo dục trong thời đại ngày nay.....	27
1.5.2. Những vấn đề cần hoàn thiện của giáo dục học Việt Nam	28
Chương 2. GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH.....	29
2.1. <i>Sự phát triển nhân cách của con người</i>	29
2.1.1. Khái niệm con người, nhân cách.....	29
2.1.2. Sự hình thành và phát triển nhân cách.....	32
2.2. <i>Vai trò của bẩm sinh - di truyền, môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách</i>	33
2.2.1. Vai trò của bẩm sinh - di truyền đối với sự phát triển nhân cách	33
2.2.2. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển nhân cách	36
2.3. <i>Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách</i> .	39
2.3.1. Khái niệm quá trình giáo dục	39
2.3.2. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách	40
2.3.3. Điều kiện để giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách.	43
2.4. <i>Giáo dục và các giai đoạn phát triển lứa tuổi trẻ em</i>	43
2.4.1. Giáo dục và giai đoạn trước tuổi đi học phổ thông.....	43

2.4.2. Giáo dục và giai đoạn tuổi đi học phổ thông	46
Chương 3. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC VÀ.....	50
HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN	50
3.1. Mục đích giáo dục	50
3.1.1. Phạm trù mục đích giáo dục.....	50
3.1.2. Cơ sở xác định mục đích giáo dục.....	54
3.1.3. Mục đích giáo dục Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa....	57
3.1.4. Mục tiêu giáo dục bậc THCS	61
3.1.5. Các nhiệm vụ cơ bản của nền giáo dục Việt Nam.....	62
3.2. Nguyên lý giáo dục 65	
3.2.1. Khái niệm nguyên lý giáo dục	65
3.2.2. Nội dung nguyên lý giáo dục	67
3.2.3. Phương hướng thực hiện nguyên lý giáo dục	70
3.3. Hệ thống giáo dục quốc dân.....	70
3.3.1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân	70
3.3.2. Các nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân.....	71
3.3.3. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam	72
Chương 4. NGƯỜI THẦY GIÁO Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC.....	73
4.1. Vị trí, vai trò của người giáo viên trung học	73
4.1.1. Vị trí của người giáo viên trung học.....	73
4.1.2. Vai trò của người giáo viên	74
4.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của người thầy giáo.....	75
4.2. Những yêu cầu về mặt phẩm chất, năng lực của người giáo viên trung học..	76
4.2.1. Những đặc điểm lao động của người thầy giáo	76
4.2.2. Những yêu cầu đối với nhân cách người thầy giáo.....	77
4.3. Người giáo viên với việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.....	79
4.3.1. Sự cần thiết của việc rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên của người giáo viên	79
4.3.2. Các con đường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.....	80